

Số: *223* /TTr-UBND

Krông Pa, ngày *18* tháng 12 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**V/v phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện,  
hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ  
trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Dân quân tự vệ năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;

Xét đề nghị của Ban chỉ huy quân sự huyện, UBND huyện kính đề nghị Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025, cụ thể như sau:

**I. Nội dung đề án:**

**1. Tổ chức biên chế**

***a) Tổ chức đơn vị Dân quân tự vệ:***

***\* Tổ chức, biên chế Dân quân tự vệ***

- Cấp huyện: 01 trung đội dân quân cơ động; 02 trung đội Dân quân SMPK 12,7mm; 01 trung đội Dân quân Cối 82mm; 01 trung đội Dân quân ĐKZ 82mm;

- Cấp xã: 14 trung đội dân quân cơ động; 77 tổ Dân quân tại chỗ; 01 tiểu đội Dân quân thường trực; 14 khẩu đội cối 60mm; Dân quân trinh sát, công binh, thông tin, phòng hóa, y tế mỗi loại 01 tổ;

- Cơ quan, tổ chức

+ Đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức thuộc phòng, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện: 02 ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và 02 đơn vị tự vệ (không có Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức);

+ Tổ chức 09 tiểu đội tự vệ tại chỗ.

***\* Số lượng Dân quân tự vệ toàn huyện***

Tổng số Dân quân tự vệ: 1.162; trong đó dân quân: 1.073; tự vệ: 89.

**b) Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, Thôn đội trưởng**

\* Ban Chỉ huy quân sự cấp xã:

- Toàn huyện có 14/14 đơn vị hành chính cấp xã thành lập Ban Chỉ huy quân sự; trong đó:

+ Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 04 (gồm Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, Phó Chỉ huy trưởng): 03 cấp xã;

+ Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 05 (gồm Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, 02 Phó Chỉ huy trưởng): 11 cấp xã.

\* Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

- Số lượng Ban Chỉ huy: 02; Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 4 chức danh: 02;

\* Thôn đội trưởng

Tổng số: 77; trong đó: Kiêm tổ trưởng dân quân tại chỗ: 77.

**2. Tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập**

**a) Cấp huyện**

\* Tập huấn các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ: quân số 174, thời gian 05 ngày/năm

\* Huấn luyện Dân quân tự vệ: quân số 743, thời gian 46 ngày/năm (04 đợt)

\* Hội thi, hội thao, diễn tập: 03 đợt.

**b) Cấp xã**

\* Huấn luyện dân quân: quân số 174, thời gian 79 ngày/năm (03 đợt)

\* Diễn tập: Mỗi xã quân số 28đ/c, thời gian 10 ngày

**3. Hoạt động của dân quân tự vệ:** Đảm bảo hoạt động theo quy định.

**4. Bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ**

a) Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng;

b) Công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật;

c) Bảo đảm cơ sở, vật chất (Nhà làm việc riêng, bảo đảm kinh phí xây dựng, sửa chữa làm việc riêng; bảo đảm các tiêu chuẩn, định mức cơ bản trang thiết bị làm việc)

d) Bảo đảm trang phục, sao mũ, phù hiệu;

đ) Bảo đảm chế độ, chính sách

**II. KINH PHÍ BẢO ĐẢM**

**1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 37.272.303.103 đồng** (Cấp huyện: 12.354.364.375 đồng; Cấp xã: 24.917.942.728 đồng)

**2. Phân kỳ bảo đảm hàng năm**

a) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2021: 7.809.091.955 đồng

- \* Cấp huyện: 3.019.228.875 đồng
- \* Cấp xã: 4.789.863.080 đồng
- b) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2022: 7.415.202.619 đồng
- \* Cấp huyện: 2.483.782.875 đồng
- \* Cấp xã: 4.931.419.744 đồng
- c) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2023: 7.545.367.619 đồng
- \* Cấp huyện: 2.483.782.875 đồng
- \* Cấp xã: 5.061.584.744 đồng
- d) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2024: 7.642.722.147 đồng
- \* Cấp huyện: 2.483.782.875 đồng
- \* Cấp xã: 5.158.939.272 đồng
- đ) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2025: 6.859.918.763 đồng
- \* Cấp huyện: 1.883.782.875 đồng
- \* Cấp xã: 4.976.135.888 đồng

#### 4. Nguồn kinh phí

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 36 của Luật Dân quân tự vệ năm 2019 (nếu có): “Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách trung ương” và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có);

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương đã quy định tại Đề án theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí, phân bổ kinh phí thực hiện Đề án cho phù hợp với khả năng cân đối ngân sách;

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết định phê chuẩn Đề án của huyện. /.

#### Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND;
- Phòng Tài chính – KH;
- Ban chỉ huy quân sự huyện;
- Lưu VT-UB;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



Hồ Văn Thảo

Số: /NQ-HĐND

Krông Pa, ngày tháng 12 năm 2020

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện,  
hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ  
trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Dân quân tự vệ năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /12/2020 của UBND huyện; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của Ban Pháp chế - Hội đồng Nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng Nhân dân huyện.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê chuẩn Đề án số...../ĐA-UBND ngày 18/11/2020 của UBND huyện Krông Pa về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025

**Điều 2.** Giao UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Krông Pa khóa XI, nhiệm kỳ 2016-2021, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày tháng 12 năm 2020, có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tư Pháp;
- TT.Huyện ủy; TT.HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBMTTQVN-Đoàn thể huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa XI;
- Văn phòng HĐND-UBND;
- TT. HĐND 14 xã, thị trấn;
- Lưu TH-HĐ; VT.

**CHỦ TỊCH**

**Tô Văn Chánh**

**ĐỀ ÁN**

**Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho  
Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa giai đoạn 2021-2025**

**I. SỰ CẦN THIẾT, CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**1. Sự cần thiết xây dựng Đề án**

a) Đánh giá kết quả triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa giai đoạn 2017-2020”.

**\* Tổ chức xây dựng Dân quân tự vệ**

- Lực lượng Dân quân tự vệ được xây dựng có số lượng hợp lý đúng theo Luật Dân quân tự vệ năm 2009 và văn bản hướng dẫn của Bộ Quốc phòng, Quân khu, Bộ CHQS tỉnh. Tính đến nay, toàn huyện xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ đạt 1,42% so với dân số. Dân quân tự vệ được xây dựng “vững mạnh, rộng khắp” trên địa bàn huyện, từ thôn, buôn, tổ dân phố, đến cơ quan, tổ chức, xí nghiệp...; chất lượng ngày càng cao; quy mô, tổ chức biên chế chặt chẽ đúng quy định, phù hợp với quyết tâm phòng thủ của huyện và xã, thị trấn (gọi chung là cấp xã) góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội thúc đẩy nền kinh tế của huyện phát triển.

**\* Công tác đào tạo, tập huấn cán bộ, bồi dưỡng, huấn luyện quân sự, diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã**

- Thực hiện Đề án Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020, Ủy ban nhân dân huyện đã cử đi đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở theo Thông tư số 96/2015/TT-BQP ngày 31/8/2015 của Bộ Quốc phòng ban hành chương trình đào tạo trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở tại trường Quân sự địa phương tỉnh, theo chỉ tiêu của UBND tỉnh giao, quân số 06/06đ/c đạt 100% chỉ tiêu; tính đến năm 2020, 100% Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở, trong đó có 35,71% trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; 42,87% Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ trung cấp chuyên nghiệp ngành quân sự cơ sở, trong đó có 14,28% trình độ cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở. Nhìn chung, đội ngũ cán bộ quân sự Ban Chỉ huy quân sự cấp xã qua đào tạo đã phát huy tốt tinh thần, trách nhiệm, cùng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã chủ trì, phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể tham mưu và triển khai thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, quân sự địa phương đúng theo chỉ thị, mệnh lệnh của cấp trên, nghị quyết của cấp ủy Đảng, Hội đồng nhân dân và chỉ thị, kế hoạch của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; trực tiếp tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện và chỉ huy hoạt động của lực lượng dân quân trong phối hợp giữ vững an ninh chính trị, trật tự an

toàn xã hội, phòng chống cháy nổ, cháy rừng, tìm kiếm cứu hộ, cứu nạn và làm nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác ở địa phương, duy trì lực lượng dân quân sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu trong mọi tình huống; trực tiếp đăng ký, quản lý lực lượng Dân quân tự vệ, Dự bị động viên, nam công dân trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, thực hiện công tác tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hàng năm hoàn thành tốt các chỉ tiêu giao; nhiều đồng chí đã phát triển lên các cương vị cao hơn trong hệ thống chính trị ở cơ sở;

- Thực hiện Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08 tháng 01 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định chương trình tập huấn, huấn luyện và tổ chức diễn tập, hội thi, hội thao Dân quân tự vệ *(nay là Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ)*. Hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự huyện xây dựng kế hoạch, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ cán bộ Dân quân tự vệ đúng, đủ nội dung chương trình quy định, đảm bảo chất lượng, hiệu quả. Thông qua tập huấn, bồi dưỡng đã nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng nghiệp vụ, năng lực làm tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương và tổ chức thực hiện tốt công tác quốc phòng, quân sự góp phần nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở địa phương cơ sở;

- Hàng năm tổ chức giáo dục chính trị, pháp luật, huấn luyện quân sự cho Dân quân tự vệ đúng, đủ nội dung, thời gian quy định của Quân khu, Bộ Quốc phòng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; chỉ đạo tổ chức huấn luyện cho các đơn vị đạt chỉ tiêu cấp trên giao (100% cơ sở được huấn luyện, quân số đạt 90% trở lên). Sau huấn luyện các cơ sở đều tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả đạt 100% theo yêu cầu (trong đó trên 75% khá giỏi), tổ chức hội thi, hội thao, diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã và diễn tập khu vực phòng thủ huyện, phòng chống cháy nổ, cháy rừng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn được cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương và nhân dân đánh giá cao.

**\* Hoạt động của Dân quân tự vệ**

- 100% cơ sở Dân quân tự vệ trong toàn huyện đã xây dựng kế hoạch chiến đấu phòng thủ và các kế hoạch khác theo Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16 tháng 7 năm 2016 của Bộ Quốc phòng quy định nội dung, trình tự lập và phê chuẩn kế hoạch hoạt động; nhiệm vụ, nội dung, chế độ hoạt động của Dân quân tự vệ trong các trạng thái sẵn sàng chiến đấu và sở chỉ huy các cấp về công tác Dân quân tự vệ *(nay là Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ)*, hàng năm đều được rà soát, điều chỉnh, bổ sung kịp thời sát với tình hình thực tế của địa phương và tổ chức luyện tập, diễn tập theo các phương án;

- Thực hiện Nghị định số 133/2015/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định việc phối hợp của Dân quân tự vệ với các lực lượng trong hoạt động bảo vệ biên giới, biên, đảo; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở; bảo vệ và phòng chống cháy rừng *(nay là Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ)*.

vệ), lực lượng Dân quân tự vệ đã tích cực chủ động phối hợp với Công an cấp xã, kiểm lâm địa bàn tuần tra kiểm soát địa bàn, nắm tình hình, làm nòng cốt cho nhân dân đấu tranh chống xâm canh, xâm cư, lấn chiếm, phòng, chống các loại tội phạm, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ, giữ vững an ninh chính trị. Tham mưu cho cấp ủy, chính quyền đấu tranh với các hoạt động lợi dụng vấn đề tôn giáo, truyền đạo trái phép, di cư tự do, tích cực tham gia phòng chống các tệ nạn xã hội như trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút, mại dâm... Do đó tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn ổn định. Ngoài ra lực lượng Dân quân tự vệ còn đi đầu trong các nhiệm vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; phong trào xây dựng “cuộc sống mới ở khu dân cư”, “xây dựng nông thôn mới”, phát triển kinh tế, xóa đói, giảm nghèo góp phần xây dựng địa phương ngày càng phát triển.

**\* Bảo đảm chế độ chính sách**

- Căn cứ Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 (nay là Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14 ngày 22 tháng 11 năm 2019), Nghị định số 03/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dân quân tự vệ (nay là Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ) và các văn bản quy phạm pháp luật quy định các chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ. Thực hiện Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 quy định mức phụ cấp hàng tháng, tiền ăn, hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; phụ cấp hàng tháng của Thôn đội trưởng và các chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa bảo đảm;

- Trên cơ sở Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND, việc bảo đảm chế độ chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ luôn được cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp, cơ quan, tổ chức quan tâm thực hiện theo đúng quy định. Chế độ phụ cấp trách nhiệm cho cán bộ đúng chế độ tiêu chuẩn; chế độ chính sách cho lực lượng Dân quân tự vệ khi tham gia huấn luyện và các hoạt động được quan tâm đúng mức, chi trả đúng theo Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND;

- Kinh phí đã thực hiện các chế độ chính sách theo kế hoạch thực hiện Đề án “Tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa giai đoạn 2017-2020”: 27,892,553,360 đồng, trong đó:

- + Phụ cấp trách nhiệm quản lý, chỉ huy đơn vị: 2,258,706,600 đồng;
- + Phụ cấp thâm niên của cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 246,624,000 đồng;
- + Phụ cấp hằng tháng của Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 1,587,920,000 đồng;
- + Chế độ bảo hiểm xã hội đối với Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 361,211,760 đồng;
- + Phụ cấp hằng tháng của Thôn đội trưởng: 3,320,108,000 đồng;

+ Phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự của Phó Chỉ huy trưởng và trung đội trưởng dân quân cơ động: 793,960,000 đồng;

+ Trợ cấp ngày công lao động trong, tập huấn, huấn luyện: 5,719,046,400 đồng;

+ Hỗ trợ tiền ăn trong, tập huấn, huấn luyện: 2,933,544,000 đồng;

+ Tổng hợp kinh phí bảo đảm cho DQTV hoạt động từ năm 2017-2020: 10,671,432,600 đồng, trong đó: Kinh phí huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập: 1,837,432,600 đồng; Kinh phí xây dựng trụ sở làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 8,580,000,000 đồng; Kinh phí bảo đảm mua sắm công cụ hỗ trợ, vật chất huấn luyện: 254,000,000 đồng.

\* Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

- Những tồn tại, hạn chế

+ Công tác quán triệt, triển khai, tổ chức thực hiện của một số phòng, ban, ngành, UBND cấp xã về Luật Dân quân tự vệ năm 2009 và các văn bản thi hành Luật một số mặt chưa toàn diện;

+ Nhận thức Luật Dân quân tự vệ của một số cấp ủy, chính quyền địa phương, cán bộ Ban Chỉ huy quân sự các cấp, nhất là một số cán bộ khối cơ quan, tổ chức, có mặt còn hạn chế, làm ảnh hưởng chất lượng, công tác quản lý trong xây dựng, huấn luyện, hoạt động của lực lượng Dân quân tự vệ. Hiệu quả tuyên truyền pháp luật Dân quân tự vệ ở cơ sở chưa kịp thời, thường xuyên trên địa bàn các xã;

+ Công tác quy hoạch, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ ở một số xã chưa mang tính ổn định lâu dài, công tác tạo nguồn đào tạo cán bộ một số xã chưa bảo đảm chỉ tiêu và thực tiễn yêu cầu nhiệm vụ;

+ Công tác đăng ký, quản lý, xây dựng, hoạt động của Dân quân tự vệ có mặt còn hạn chế, khả năng phối hợp của lực lượng Dân quân tự vệ với các lực lượng chức năng xử lý các tình huống, phối hợp giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội chưa toàn diện;

+ Điều kiện bảo đảm kinh phí cho xây dựng, huấn luyện, hoạt động, nơi làm việc, nơi ăn, nghỉ, nơi sinh hoạt, học tập của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và lực lượng Dân quân còn khó khăn dẫn đến chất lượng huấn luyện, hoạt động kết quả có mặt đạt thấp.

- Nguyên nhân

+ Nguyên nhân khách quan

Điều kiện kinh tế, đời sống của người dân ở một số xã còn khó khăn nên đã ảnh hưởng đến công tác xây dựng, huấn luyện, hoạt động, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về Dân quân tự vệ, việc bảo đảm kinh phí mua sắm trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, xây dựng, sửa chữa nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã còn khó khăn;

Chế độ chính sách, mức chi cho đội ngũ cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, đặc biệt là đối với Phó Chỉ huy trưởng còn thấp do vậy một bộ phận cán bộ Phó Chỉ huy trưởng chưa an tâm công tác, dẫn đến đội ngũ cán bộ Phó Chỉ huy trưởng

thường xuyên thay đổi; ảnh hưởng không nhỏ đến kết quả thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

+ Nguyên nhân chủ quan

Một số cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức ở cơ sở chưa thật sự quan tâm đến nhiệm vụ công tác quốc phòng, quân sự địa phương, do đó chưa đề cao trách nhiệm lãnh đạo, chỉ đạo và phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị trong tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ;

Vai trò tham mưu và năng lực tổ chức chỉ huy, chỉ đạo, kiểm tra công tác Dân quân tự vệ ở một số Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có mặt còn hạn chế; một số Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức chưa thật sự phát huy tốt trách nhiệm trong tổ chức xây dựng, huấn luyện và hoạt động của Dân quân tự vệ;

b) Để khắc phục những hạn chế, bất cập trong thực hiện Luật Dân quân tự vệ số 43/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009. Ngày 22 tháng 11 năm 2019, tại kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Dân quân tự vệ số 48/2019/QH14, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, theo đó Luật giao Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân huyện phê chuẩn Đề án về Dân quân tự vệ.

- Ngày 30 tháng 6 năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 72/2020/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ và Bộ Quốc phòng ban hành nhiều thông tư mới như Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ; trong đó Nghị định của Chính phủ và các Thông tư của Bộ Quốc phòng quy định tổ chức biên chế lực lượng Dân quân tự vệ, tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách của Dân quân tự vệ có nhiều sự thay đổi.

c) Để bảo đảm thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo Luật Dân quân tự vệ năm 2019, thống nhất công tác quản lý nhà nước về xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ gắn với mọi hoạt động về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh ở địa phương đạt chất lượng hiệu quả. Việc ban hành Đề án “Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa giai đoạn 2021-2025” (*thay thế kế hoạch thực hiện Đề án “Tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa giai đoạn 2017-2020” sẽ hết thời hạn thực hiện vào cuối năm 2020*) là rất cần thiết; nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; khắc phục những tồn tại, khó khăn, bất cập trong triển khai kế hoạch thực hiện Đề án “Tổ chức xây

dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa giai đoạn 2017-2020” góp phần cùng các lực lượng bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

## **2. Căn cứ xây dựng Đề án**

a) Căn cứ vào các văn bản của Đảng và Nhà nước, Bộ Quốc phòng, Quân khu, địa phương

- Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm 2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (Khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng Dân quân tự vệ và lực lượng Dự bị động viên trong tình hình mới;

- Kết luận số 41-KL/TW ngày 31 tháng 3 năm 2009 của Ban Bí thư (khóa X) về tiếp tục lãnh đạo thực hiện Chỉ thị số 16-CT/TW ngày 05 tháng 10 năm 2002 của Ban Bí thư (khóa IX) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng dự bị động viên trong tình hình mới; Nghị quyết số 227-NQ/ĐUQK ngày 07 tháng 6 năm 2012 của Đảng ủy Quân khu 5 về xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ trong tình hình mới;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Luật Dân quân tự vệ ngày 22 tháng 11 năm 2019;

- Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng và chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ; Nghị định số 02/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động phối hợp của Dân quân tự vệ;

- Thông tư số 43/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chế độ sẵn sàng chiến đấu và kế hoạch về Dân quân tự vệ; Thông tư số 69/2020/TT-BQP ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập cho Dân quân tự vệ; Thông tư số 76/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định trang bị, đăng ký, quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ quân dụng, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Dân quân tự vệ; Thông tư số 77/2020/TT-BQP ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ Quốc phòng quy định thực hiện một số điều của Luật Dân quân tự vệ về tổ chức xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ;

- Đề án số 2328/ĐA-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025.

### **b) Căn cứ thực tiễn**

- Căn cứ tình hình an ninh chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh của huyện. Là huyện nghèo, trình độ dân trí còn thấp, kinh tế xã hội còn nhiều khó khăn, địa bàn rộng, những năm gần đây thiên tai, dịch bệnh diễn biến khó lường, đời sống nhân dân còn khó khăn; hệ thống chính trị ở cơ sở tuy được củng cố, song có mặt chưa đáp ứng với yêu cầu thực tiễn đặt ra, bên cạnh đó huyện có

vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng, an ninh, luôn là mục tiêu quan trọng trong chiến lược chống phá của các thế lực thù địch;

- Căn cứ thực trạng lực lượng Dân quân tự vệ của huyện, yêu cầu nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng khu vực phòng thủ huyện và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở vững mạnh toàn diện;

- Qua thực tiễn thực hiện Luật Dân quân tự vệ năm 2009, các Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Quốc phòng và kế hoạch thực hiện Đề án “Tổ chức xây dựng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa giai đoạn 2017-2020” ở địa phương cơ sở, nổi lên một số bất cập như sau:

- + Công tác bảo đảm kinh phí địa phương cho nhiệm vụ huấn luyện, diễn tập, trực sẵn sàng chiến đấu ở một số địa phương chỉ bảo đảm được khoảng từ 40-50% so với dự toán của Ban Chỉ huy quân sự; việc điều chỉnh tiền ăn theo mức tiền ăn cơ bản của hạ sĩ quan, binh sĩ bộ binh đang tại ngũ trong Quân đội nhân dân Việt Nam; kinh phí bảo đảm xây dựng nhà (phòng) làm việc riêng, nơi ăn, nghỉ, sinh hoạt cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã còn khó khăn, chưa bảo đảm theo Đề án Dân quân tự vệ giai đoạn 2017-2020; trợ cấp ngày công lao động không được chi trả kịp thời nên ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng, hoạt động, sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, diễn tập và thực hiện một số nhiệm vụ khác và lực lượng Dân quân tự vệ;

- + Việc bảo đảm một số nhu cầu thiết yếu trong sinh hoạt của lực lượng Dân quân tự vệ khi huy động thực hiện nhiệm vụ chưa có trong các quy định văn bản của Chính phủ, Bộ Quốc phòng, như: bảo đảm điện nước sinh hoạt, dụng cụ cấp dưỡng, thuốc y tế thông thường....

## **II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN**

### **1. Quan điểm**

- Thực hiện đúng chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Dân quân tự vệ;

- Bảo đảm thống nhất trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025 theo Luật Dân quân tự vệ năm 2019, thống nhất công tác quản lý nhà nước về xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ gắn với mọi hoạt động về phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và quốc phòng, an ninh ở địa phương đạt chất lượng hiệu quả;

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị triển khai đồng bộ, sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm; phù hợp với từng địa bàn, đối tượng;

- Gắn nhiệm vụ tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ với thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, quyền và nghĩa vụ của công dân về Dân quân tự vệ, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh toàn diện.

### **2. Mục tiêu**

a) Mục tiêu tổng quát

- Xây dựng Dân quân tự vệ “vững mạnh, rộng khắp”, quy định tổ chức biên chế Dân quân tự vệ cấp huyện, cấp xã và cơ quan, tổ chức phù hợp quy mô, yêu cầu nhiệm vụ; huấn luyện đầy đủ nội dung, chương trình theo quy định bảo đảm sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu thắng lợi, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trong tình hình mới;

- Tổ chức hoạt động độc lập hoặc phối hợp cùng với các lực lượng chức năng thực hiện trực sẵn sàng chiến đấu và chiến đấu, vận động, tuyên truyền, tuần tra, kiểm soát địa bàn kịp thời xử lý các tình huống xảy ra bảo vệ vững chắc chủ quyền biên giới, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ và phòng chống cháy nổ, cháy rừng, phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn trên địa bàn huyện;

- Bảo đảm đầy đủ, kịp thời chế độ, chính sách, trang phục, nơi làm việc, ăn, nơi nghỉ, trực sẵn sàng chiến đấu cho lực lượng Dân quân tự vệ theo Luật Dân quân tự vệ và các văn bản hướng dẫn thi hành. Phát huy khả năng bảo đảm tại chỗ, thường xuyên chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho lực lượng Dân quân tự vệ.

b) Mục tiêu cụ thể

- Năm 2021: Triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa giai đoạn 2021-2025; 100% xã xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án theo quy định. Cử cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức. 100% cấp xã bổ nhiệm đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên. Tổ chức lực lượng Dân quân tự vệ đúng theo quy định tại Thông tư số 77/2020/TT-BQP. Xây dựng hệ thống kế hoạch phối hợp hoạt động của Dân quân tự vệ theo Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và hệ thống văn kiện theo Thông tư số 43/2020/TT-BQP. Xây dựng mô hình điểm về Dân quân tự vệ theo Quyết định số 2830/QĐ-BQP ngày 12 tháng 9 năm 2020 của Bộ Quốc phòng về việc ban hành kế hoạch xây dựng mô hình điểm về Dân quân tự vệ;

- Năm 2025: Xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ đủ số lượng, nâng cao chất lượng, độ tin cậy; 100% cấp xã loại 1 bố trí đủ 02 Phó Chỉ huy trưởng, 100% cấp xã trọng điểm về quốc phòng xây dựng tiểu đội Dân quân thường trực; tỷ lệ đảng viên trong Dân quân tự vệ đạt 25% trở lên (riêng trong dân quân đạt trên 22%); đoàn viên đạt 60% trở lên; chi bộ Quân sự có chi ủy đạt 100%; 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã tổ chức diễn tập chiến đấu phòng thủ theo quy định; 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà làm việc riêng; 100% Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có đủ các tiêu chuẩn, định mức cơ bản trang thiết bị làm việc theo khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Hàng năm, tổ chức tuyển sinh và cử đi đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của UBND tỉnh, Bộ CHQS tỉnh giao. Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ quy định; bồi dưỡng cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức theo quy định.

Huấn luyện 100% đầu mỗi cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất, Dân quân thường trực đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên). Diễn tập chiến đấu phòng thủ cho 25-30% cấp xã.

**3. Phạm vi của Đề án:** Quy định về tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện.

### III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

#### 1. Tổ chức, biên chế

a) Tổ chức đơn vị Dân quân tự vệ: Thực hiện theo Điều 15 Luật Dân quân tự vệ, Điều 7 Thông tư số 77/2020/TT-BQP.

\* Tổ chức, biên chế Dân quân tự vệ

- Cấp huyện: 01 trung đội dân quân cơ động; 02 trung đội Dân quân SMPK 12,7mm; 01 trung đội Dân quân Cối 82mm; 01 trung đội Dân quân ĐKZ 82mm;

- Cấp xã: 14 trung đội dân quân cơ động; 77 tổ Dân quân tại chỗ; 01 tiểu đội Dân quân thường trực; 14 khẩu đội cối 60mm; Dân quân trinh sát, công binh, thông tin, phòng hóa, y tế mỗi loại 01 tổ;

- Cơ quan, tổ chức

+ Đơn vị tự vệ của cơ quan, tổ chức thuộc phòng, ban, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc huyện: 02 ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và 02 đơn vị tự vệ (không có Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức);

+ Tổ chức 09 tiểu đội tự vệ tại chỗ.

\* Số lượng Dân quân tự vệ toàn huyện

Tổng số Dân quân tự vệ: 1.162; trong đó dân quân: 1.073; tự vệ: 89.

- Chiến sĩ dân quân: 840;

- Chiến sĩ tự vệ: 72;

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân, gồm: Trung đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng, Thôn đội trưởng;

- Các chức vụ chỉ huy đơn vị tự vệ, gồm: Tiểu đội trưởng.

\* Chất lượng

- Tổng số chỉ bộ quân sự 14, chỉ bộ quân sự có cấp ủy: 14/14 đạt 100%; Chỉ đoàn dân quân: 14/14 đạt 100%;

- Tỷ lệ đảng viên trong Dân quân tự vệ đạt 25% trở lên (riêng trong dân quân đạt trên 22%); đoàn viên đạt 60% trở lên;

b) Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, Thôn đội trưởng

\* Ban Chỉ huy quân sự cấp xã

- Toàn huyện có 14/14 đơn vị hành chính cấp xã thành lập Ban Chỉ huy quân sự; trong đó:

+ Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 04 (gồm Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, Phó Chỉ huy trưởng): 03 cấp xã;

+ Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 05 (gồm Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Chính trị viên phó, 02 Phó Chỉ huy trưởng): 11 cấp xã.

- Số lượng các chức vụ chỉ huy

+ Chỉ huy trưởng là cán bộ, công chức cấp xã, ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã, sĩ quan dự bị, 100% là đảng viên và được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên: 14;

+ Chính trị viên do Bí thư Đảng ủy cấp xã kiêm nhiệm: 14;

+ Chính trị viên phó do Bí thư Đoàn cấp xã kiêm nhiệm: 14;

+ Phó Chỉ huy trưởng là người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, 100% là đảng viên và được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên hoặc còn trong độ tuổi đào tạo. Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP: Đối với đơn vị hành chính cấp xã loại 1, Ban Chỉ huy quân sự được bố trí 02 Phó Chỉ huy trưởng; đối với đơn vị hành chính cấp xã loại 2, loại 3 Ban Chỉ huy quân sự được bố trí 01 Phó Chỉ huy trưởng;

Toàn huyện có 14 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó cấp xã loại 1 = 11; cấp xã loại 2, loại 3 = 03 như vậy tổng Phó Chỉ huy trưởng = 25.

\* Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức

- Số lượng Ban Chỉ huy: 02; Số lượng Ban Chỉ huy bố trí đủ 4 chức danh: 02;

- Số lượng các chức vụ chỉ huy:

+ Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, biên chế 04. Tất cả các phòng, ban, ngành, các ban đảng, đoàn thể huyện, các cơ quan tổ chức có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Dân quân tự vệ thì thành lập Ban CHQS cơ quan tổ chức. Toàn huyện có 02 Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức thuộc các phòng, ban cấp huyện;

+ Chỉ huy trưởng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức: 01;

+ Chính trị viên là Bí thư hoặc Phó Bí thư cấp ủy cùng cấp: 01;

+ Chính trị viên phó là Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 01;

+ Phó Chỉ huy trưởng là trưởng hoặc phó các phòng, ban của cơ quan, tổ chức kiêm nhiệm: 01.

\* Thôn đội trưởng

Tổng số: 77; trong đó: Kiêm tổ trưởng dân quân tại chỗ: 77.

## **2. Tập huấn, bồi dưỡng, huấn luyện, hội thi, hội thao, diễn tập**

Hàng năm cử cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, cán bộ Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng tại Bộ CHQS tỉnh đạt 100% chỉ tiêu giao. Tham gia Hội thi, Hội thao và huy động lực lượng dân quân tham gia diễn tập tại tỉnh theo kế hoạch của Bộ CHQS tỉnh.

#### a) Cấp huyện

\* Tập huấn các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ: Trung đội trưởng, Thôn đội trưởng, Tiểu đội trưởng, Khẩu đội trưởng 12,7mm, ĐKZ 82mm, Cối 82mm, Cối 60mm, quân số 174, thời gian 05 ngày/năm.

\* Huấn luyện Dân quân tự vệ

- Dân quân tự vệ năm nhất, quân số 288, thời gian 15 ngày/năm;
- Dân quân cơ động, Dân quân tự vệ SMPK 12,7mm, ĐKZ 82mm, Cối 82mm; quân số 122, thời gian 12 ngày/năm;
- Dân quân trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế, khẩu đội cối 60mm; quân số 252, thời gian 12 ngày/năm;
- Tự vệ tại chỗ, quân số 81, thời gian 07 ngày/năm.

\* Hội thi, hội thao, diễn tập

- Hội thi: Hội thi pháp luật về Dân quân tự vệ cho Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, quân số 28, thời gian quý I/2021;

- Hội thao: Hội thao thể dục, thể thao, quân sự Dân quân tự vệ: Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện tham mưu cho lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo Kế hoạch, Hướng dẫn của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, thời gian quý II/2023;

- Diễn tập: Dự kiến huy động lực lượng Dân quân tự vệ tham gia diễn tập khu vực phòng thủ của cấp huyện, gồm trung đội dân quân cơ động, trung đội SMPK 12,7mm, trung đội ĐKZ, trung đội Cối 82mm, tổ bắn máy bay bay thấp, Cối 60mm; huyện quân số 197đ/c, thời gian 15 ngày.

#### b) Cấp xã

\* Huấn luyện dân quân

- Dân quân thường trực, quân số 09, thời gian 60 ngày/năm;
- Dân quân cơ động, quân số 392, thời gian 12 ngày/năm;
- Dân quân tại chỗ, quân số 231, thời gian 07 ngày/năm.

\* Diễn tập: Dự kiến huy động dân quân tham gia diễn tập chiến đấu phòng thủ cấp xã là trung đội dân quân cơ động, mỗi xã quân số 28đ/c, thời gian 10 ngày.

c) Cơ quan, tổ chức: Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện tổ chức huấn luyện tự vệ, hội thi, hội thao, diễn tập cho cơ quan tổ chức.

### 3. Hoạt động của dân quân tự vệ

- Dân quân tự vệ hoạt động sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu, phục vụ chiến đấu trong bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và các hoạt động khác phải đặt dưới sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự điều hành của chính quyền và sự chỉ huy trực tiếp của Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức cơ sở và sự chỉ huy, chỉ đạo của cơ quan quân sự địa phương cấp trên;

- Nhiệm vụ hoạt động quốc phòng, an ninh, phòng thủ dân sự và công tác dân vận của Dân quân tự vệ theo quyết định của cấp có thẩm quyền, quy định của cấp trên để xây dựng kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ thông qua cấp ủy, chính quyền cùng cấp, người đứng đầu cơ quan, tổ chức. Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện trực tiếp hướng dẫn, đôn đốc và phê chuẩn kế hoạch. Hàng năm, từng đơn vị tổ chức huấn luyện, luyện tập, diễn tập các phương án để bổ sung hoàn chỉnh kế hoạch sát với yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh ở đơn vị cơ sở;

- + Trực sẵn sàng chiến đấu;
- + Tham gia bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội;
- + Tham gia phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh, cháy, nổ; tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ;
- + Tham gia bảo vệ rừng, bảo vệ môi trường;
- + Nhiệm vụ phòng thủ dân sự và các nhiệm vụ đột xuất khác...

#### **4. Bảo đảm sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ**

a) Vũ khí, vật liệu nổ quân dụng: Thực hiện theo quy định của Thông tư số 76/2020/TT-BQP; Hướng dẫn số 5228/HD-BCH ngày 26/8/2020 của Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh về việc bảo đảm, dự trữ vũ khí, đạn cho lực lượng Dân quân tự vệ ở trạng thái sẵn sàng chiến đấu thường xuyên.

b) Công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ, trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật: Dân quân tự vệ được trang bị công cụ hỗ trợ, vũ khí thô sơ, trang thiết bị, phương tiện thiết yếu để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của đơn vị Dân quân tự vệ.

#### **c) Bảo đảm cơ sở, vật chất**

- Nhà làm việc riêng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà làm việc riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Dân quân tự vệ;

- Hàng năm bảo đảm kinh phí xây dựng, sửa chữa từ 01 đến 02 nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã bảo đảm nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho Dân quân trực thực hiện các nhiệm vụ;

- Hàng năm bảo đảm kinh phí sửa chữa, tu bổ nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự, nhất là nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho lực lượng dân quân khi được huy động thực hiện các nhiệm vụ; nơi để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân;

- Nhà làm việc riêng của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã được bảo đảm các tiêu chuẩn, định mức cơ bản trang thiết bị làm việc theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP.

d) Bảo đảm trang phục, sao mũ, phù hiệu

- Cán bộ, chiến sỹ Dân quân tự vệ được bảo đảm trang phục theo Điều 24 Luật Dân quân tự vệ và Điều 6 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Đối với Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, dân quân, tự vệ cơ quan, tổ chức của địa phương do ngân sách tỉnh bảo đảm theo khoản 6 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức đăng ký, mua sắm tập trung, thống nhất và cấp phát, quản lý theo quy định của Bộ Quốc phòng.

đ) Bảo đảm chế độ, chính sách

Các chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ được thực hiện theo quy định của Luật Dân quân tự vệ năm 2019, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP và do Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo khoản 2 Điều 8, khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

\* Phụ cấp hàng tháng của Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã thực hiện theo quy định của người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; mức hưởng phụ cấp hàng tháng Thôn đội trưởng thực hiện theo khoản 2 Điều 8 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP; nguồn kinh phí do ngân sách cấp xã bảo đảm theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ;

\* Phụ cấp chức vụ của các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ

- Các chức vụ chỉ huy Dân quân tự vệ theo quy định tại Điều 19 Luật Dân quân tự vệ được hưởng phụ cấp chức vụ và chi trả theo tháng, mức hưởng thực hiện theo Điều 7 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP

- Đối với ngân sách cấp xã bảo đảm phụ cấp chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, chỉ huy đơn vị Dân quân do cấp xã quản lý theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ;

- Đối với ngân sách cấp huyện bảo đảm phụ cấp chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, chỉ huy đơn vị tự vệ cơ quan, tổ chức của địa phương (cấp huyện), chỉ huy đơn vị Dân quân do cấp huyện quản lý theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ;

\* Bảo đảm phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự thực hiện theo Điều 9 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP

- Đối tượng được hưởng là Phó Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự cấp xã, các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động, dân quân thường trực;

- Cách tính và mức hưởng phụ cấp theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP. Đối với các chức vụ chỉ huy đơn vị dân quân cơ động thuộc cấp huyện quản lý do ngân sách cấp huyện bảo đảm; các đối tượng còn lại do ngân sách cấp xã bảo đảm theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ.

\* Bảo đảm phụ cấp thâm niên thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP

- Đối tượng được hưởng là Chỉ huy trưởng, Chính trị viên, Phó Chỉ huy trưởng, Chính trị viên phó Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

- Cách tính và mức hưởng phụ cấp theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP, nguồn kinh phí do ngân sách cấp xã bảo đảm theo khoản 4 Điều 38 Luật Dân quân tự vệ.

\* Bảo đảm kinh phí trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn

- Đối tượng được hưởng: Lực lượng dân quân tại chỗ, dân quân cơ động, dân quân phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, phòng hóa, y tế trên địa bàn huyện Krông Pa;

- Trường hợp được hưởng: Khi có quyết định huy động, điều động làm nhiệm vụ hoặc thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn huyện Krông Pa theo kế hoạch do cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Mức hưởng trợ cấp ngày công lao động và mức tiền ăn thực hiện theo điểm a, b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Nguồn kinh phí do cấp quyết định dân quân thực hiện nhiệm vụ bảo đảm theo khoản 3 Điều 34 Luật Dân quân tự vệ.

\* Bảo đảm trợ cấp ngày công lao động, tiền ăn; kinh phí đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, trợ cấp một lần đối với dân quân thường trực

- Mức trợ cấp ngày công lao động, trợ cấp ngày công lao động tăng thêm, tiền ăn theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 11 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội đối với dân quân thường trực: Mức hưởng các chế độ, chính sách về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế như hạ sĩ quan, binh sĩ Quân đội nhân dân Việt Nam đang tại ngũ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

- Trợ cấp một lần đối với dân quân thường trực khi được công nhận hoàn thành nghĩa vụ quân sự tại ngũ trong thời bình thực hiện theo khoản 2 Điều 12 Nghị định số 72/2020/NĐ-CP;

- Nguồn kinh phí:

Ngân sách tỉnh đảm bảo: 01 tiểu đội dân quân thường trực (tiểu đội này không mang tính chất cố định, thay đổi hằng năm do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quyết định).

\* Bảo đảm kinh phí mua báo Quân đội nhân dân

- Đối tượng được hưởng: Ban chỉ huy quân sự cấp xã, Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, đơn vị dân quân thường trực;

- Đối với Ban chỉ huy quân sự cấp xã, đơn vị dân quân thường trực, nguồn kinh phí mua báo Quân đội nhân dân do ngân sách tỉnh bảo đảm;

- Đối với Ban chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, nguồn kinh phí mua báo Quân đội nhân dân do cơ quan, tổ chức bảo đảm.

#### **IV. KINH PHÍ BẢO ĐẢM**

**1. Tổng kinh phí thực hiện Đề án: 37.272.303.103 đồng (phụ lục I)**

a) Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 14.086.321.728 đồng.

b) Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập cấp huyện, cấp xã: 19.774.836.375 đồng

c) Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 1.011.145.000 đồng.

d) Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 2.400.000.000 đồng.

## **2. Phân cấp bảo đảm ngân sách**

a) Cấp huyện: 12.354.364.375 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 497.958.000 đồng (*Phụ lục II*);

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 9.456.402.375 đồng (*Phụ lục III*);

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 2.400.000.000 đồng (*Phụ lục IV*).

c) Cấp xã: 24.917.942.728 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 13.588.363.728 đồng (*Phụ lục V*);

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 10.318.434.000 đồng (*Phụ lục VI*);

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 1.011.145.000 đồng (*Phụ lục VII*).

## **3. Phân kỳ bảo đảm hàng năm**

a) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2021: 7.809.091.955 đồng

\* Cấp huyện: 3.019.228.875 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.591.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 2.319.637.275 đồng;

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng.

\* Cấp xã: 4.789.863.080 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.623.729.080 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 2.073.834.000 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 92.300.000 đồng.

b) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2022: 7.415.202.619 đồng

\* Cấp huyện: 2.483.782.875 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.519.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 1.784.191.275 đồng;

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng.

\* Cấp xã: 4.931.419.744 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.661.684.744 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 2.124.570.000 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 142.165.000 đồng.

c) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2023: 7.545.367.619 đồng

\* Cấp huyện: 2.483.782.875 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.591.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 1.784.191.275 đồng;

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng.

\* Cấp xã: 5.061.584.744 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.721.135.744 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 2.073.834.000 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 266.615.000 đồng.

d) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2024: 7.642.722.147 đồng

\* Cấp huyện: 2.483.782.875 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.519.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực

các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 1.784.191.275 đồng;

- Xây dựng nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 600.000.000 đồng.

- \* Cấp xã: 5.158.939.272 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.769.154.272 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 2.124.570.000 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 265.215.000 đồng.

đ) Kinh phí thực hiện Đề án năm 2025: 6.859.918.763 đồng

- \* Cấp huyện: 1.883.782.875 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân tự vệ: 99.591.600 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập khu vực phòng thủ cấp huyện: 1.784.191.275 đồng;

- \* Cấp xã: 4.976.135.888 đồng

- Phụ cấp trách nhiệm quản lý chỉ huy đơn vị Dân quân, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng, quân sự: 2.812.659.888 đồng;

- Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân tham gia trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập chiến đấu phòng thủ: 1.921.626.000 đồng;

- Mua sắm trang thiết bị nơi làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: 241.850.000 đồng.

#### **4. Nguồn kinh phí**

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Khoản 4, Điều 36 của Luật Dân quân tự vệ năm 2019 (nếu có): “*Đối với địa phương khó khăn về ngân sách được ngân sách trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện theo khả năng cân đối ngân sách trung ương*” và các nguồn thu hợp pháp khác (nếu có);

- Ngân sách cấp huyện, cấp xã bảo đảm kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chi của địa phương đã quy định tại Đề án theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Hằng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp bố trí, phân bổ kinh phí thực hiện Đề án cho phù hợp với khả năng cân đối ngân sách;

- Việc lập, chấp hành và quyết toán ngân sách thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

#### **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Ban Chỉ huy quân sự huyện:** Là cơ quan thường trực triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách của Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Chủ trì, phối hợp các phòng, ban, ngành liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân huyện ban hành các văn bản liên quan đến Dân quân tự vệ đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương;

- Chủ trì, phối hợp với Phòng Tư pháp rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện ban hành có nội dung quy định liên quan đến Dân quân tự vệ;

- Phối hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách trong việc thực hiện tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ theo quy định; phối hợp với Phòng Nội vụ hướng dẫn cơ quan quân sự cấp xã quy hoạch bổ nhiệm Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

- Chỉ đạo tổ chức thực hiện và trực tiếp kiểm tra Ban Chỉ huy quân sự cấp xã và cơ quan, tổ chức trực thuộc huyện thực hiện việc tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách của Dân quân tự vệ;

- Hàng năm, tổng hợp kết quả triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm các chế độ chính sách của Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025, báo cáo Ủy ban nhân dân huyện theo quy định.

**2. Phòng Tài chính - Kế hoạch:** Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách của địa phương, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện tham mưu, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo đúng quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

**3. Phòng Kinh tế - Hạ tầng:** Chủ trì, phối hợp với Phòng Tài chính, Ban Chỉ huy quân sự huyện, các cơ quan, tổ chức có liên quan phân bổ, bố trí ngân sách về các nhiệm vụ đầu tư công cho Dân quân tự vệ của huyện hoặc trung ương (nếu có).

**4. Phòng Nội vụ:** Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện chỉ đạo, hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan về thực hiện quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, bố trí sử dụng Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; và thực hiện chế độ chính sách đối với các chức vụ chỉ huy của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã; kiểm tra đánh giá kết quả quy hoạch, đào tạo, bố trí, sắp xếp bổ nhiệm cán bộ sau đào tạo theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện.

**5. Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội:** Chủ trì, phối hợp Ban Chỉ huy quân sự huyện, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nội vụ hướng dẫn địa phương, cơ quan, tổ chức thực hiện chế độ chính sách đối với Dân quân tự vệ theo quy định của pháp luật; kiểm tra, giải quyết chế độ chính sách đối với dân quân tự vệ thuộc phạm vi trách nhiệm của ngành Lao động, Thương binh và Xã hội theo quy định của pháp luật.

**6. Phòng Tư pháp:** Phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân huyện ban hành có nội dung quy định liên quan đến Dân quân tự vệ. Tham mưu Ủy ban nhân dân huyện ban hành hoặc trình Hội đồng nhân dân huyện ban hành các văn bản

liên quan đến Dân quân tự vệ đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế tại địa phương.

**7. Công an huyện:** Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện chỉ đạo, hướng dẫn công an các xã, thị trấn trong tổ chức xét duyệt chính trị công dân tham gia thực hiện nghĩa vụ Dân quân tự vệ và phối hợp hoạt động giữa các đơn vị Công an nhân dân và Dân quân tự vệ trong bảo vệ an ninh quốc gia, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm và vi phạm pháp luật; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện; thực hiện chính sách xã hội; phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn và hoạt động phòng thủ dân sự khác.

**8. Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc quyền phối hợp với Dân quân tự vệ trong phòng, chống thiên tai, tìm kiếm, cứu nạn, bảo vệ và phòng, chống cháy nổ, cháy rừng; tuyên truyền, vận động nhân dân xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện;

**9. Phòng Tài nguyên và Môi trường:** Chủ trì, phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo cơ quan, đơn vị thuộc quyền bảo đảm quỹ đất và lập thủ tục, hồ sơ diện tích đất xây dựng thao trường huấn luyện cho lực lượng Dân quân tự vệ báo cáo Ủy ban nhân dân huyện quyết định

#### **10. Các phòng, ban, ngành còn lại**

- Theo chức năng, nhiệm vụ cùng phối hợp tập trung tuyên truyền phổ biến pháp luật Dân quân tự vệ, nhất là triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Tổ chức xây dựng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập quân sự, hội thi, hội thao và hoạt động của tự vệ cơ quan mình;

- Phối hợp với Ban Chỉ huy quân sự huyện tham mưu cho Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện đôn đốc kiểm tra, tạo mọi điều kiện cho các địa phương, cơ sở, cơ quan đơn vị xây dựng và bảo đảm chế độ chính sách cho dân quân tự vệ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng quân sự ở địa phương, cơ sở trong tình hình mới.

#### **11. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn**

- Chỉ đạo và tổ chức quán triệt triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Dân quân tự vệ, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Dân quân tự vệ và Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Chỉ đạo xây dựng Kế hoạch triển khai tổ chức xây dựng lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách của Dân quân trên địa bàn, giai đoạn 2021-2025;

- Hàng năm, bố trí đảm bảo đủ kinh phí để thực hiện nhiệm vụ chi cho tổ chức xây dựng lực lượng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập, các chế độ, chính sách và

kinh phí hoạt động cho dân quân; nhất là kinh phí mua sắm trang thiết bị làm việc của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã;

- Chỉ đạo Ban Chỉ huy quân sự cấp xã phối hợp với Công chức Tài chính bảo đảm việc thực hiện các chế độ chính sách đối với lực lượng dân quân theo quy định.

## **VI. TIẾN ĐỘ CỦA ĐỀ ÁN**

### **1. Năm 2021**

- Triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

- Xây dựng Dân quân tự vệ của huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP;

- củng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức và dân quân thường trực tại xã trọng điểm về quốc phòng – an ninh theo quyết định của Quân khu 5,

- Bổ nhiệm 100% xã, thị trấn đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên;

- Tổ chức tuyển sinh và cử đi đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của UBND tỉnh, Bộ CHQS tỉnh giao;

- Tổ chức tập huấn 100% cán bộ chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ. Huấn luyện 100% đầu mối cơ sở, quân số huấn luyện đạt 90% trở lên so với tổng số Dân quân tự vệ (trong đó dân quân năm nhất, Dân quân thường trực đạt 100%), kết quả huấn luyện 100% đạt yêu cầu (trong đó 76% khá, giỏi trở lên);

- Xây dựng hệ thống kế hoạch hoạt động của Dân quân tự vệ theo quy định tại Nghị định số 02/2020/NĐ-CP và Thông tư số 43/2020/TT-BQP;

- Xây dựng, sửa chữa 01 nhà làm việc riêng cho Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nơi làm việc, nơi ăn, nơi nghỉ, nơi sinh hoạt cho Dân quân trực thực hiện các nhiệm vụ, có nhà kho và tủ để vật chất, trang bị, công cụ hỗ trợ và trang phục của dân quân; Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có nhà làm việc riêng đạt 78,57%.

### **2. Năm 2022**

- Xây dựng Dân quân tự vệ của huyện, cấp xã đúng theo Thông tư số 77/2020/TT-BQP;

- Củng cố kiện toàn Ban Chỉ huy quân sự cấp xã, Ban Chỉ huy quân sự cơ quan, tổ chức, lực lượng dân quân thường trực tại xã trọng điểm về quốc phòng - an ninh theo Quyết định của Quân khu 5;

- Bổ nhiệm 100% xã, thị trấn đủ Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã có trình độ từ trung cấp ngành quân sự cơ sở trở lên;

- Tổ chức tuyển sinh và cử đi đào tạo Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở tại nhà trường quân đội theo chỉ tiêu của UBND tỉnh, Bộ CHQS tỉnh giao;

- Tổng kết Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện Krông Pa giai đoạn 2021-2025.

Ủy ban nhân dân huyện yêu cầu các Phòng, ban, ngành, đoàn thể thuộc huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách của Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021- 2025; báo cáo kết quả về Ban Chỉ huy quân sự huyện trước ngày 10/11 hàng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân huyện./.

Trên đây là Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách của Dân quân tự vệ trên địa bàn huyện giai đoạn 2021- 2025./.

**Nơi nhận:**

- HĐND - UBND tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy, HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy, UBND huyện;
- Ban CHQS huyện;
- Các phòng, ban, ngành cấp huyện;
- UBND, Ban CHQS các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, NC; 80

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN  
**CHỦ TỊCH**



**Hồ Văn Thảo**

**Phụ lục I**  
**TỔNG HỢP KINH PHÍ TỪNG NĂM VÀ PHÂN CẤP BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT | Danh mục bảo đảm                                                                                                   | Phân cấp bảo đảm từng năm |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                      |                       |                       |                       |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|    |                                                                                                                    | Năm 2021                  |                      |                      | Năm 2022             |                      |                      | Năm 2023             |                      |                      | Năm 2024             |                      |                      | Năm 2025             |                      |                      | Tổng cộng 5 năm       |                       |                       |
|    |                                                                                                                    | Tổng cộng                 | Cấp huyện            | Cấp xã               | Tổng cộng            | Cấp huyện            | Cấp xã               | Tổng cộng            | Cấp huyện            | Cấp xã               | Tổng cộng            | Cấp huyện            | Cấp xã               | Tổng cộng            | Cấp huyện            | Cấp xã               | Tổng cộng             | Cấp huyện             | Cấp xã                |
|    | <b>Tổng cộng</b>                                                                                                   | <b>7 809 091 955</b>      | <b>3 019 228 875</b> | <b>4 789 863 080</b> | <b>7 415 202 619</b> | <b>2 483 782 875</b> | <b>4 931 419 744</b> | <b>7 545 367 619</b> | <b>2 483 782 875</b> | <b>5 061 584 744</b> | <b>7 642 722 147</b> | <b>2 483 782 875</b> | <b>5 158 939 272</b> | <b>6 859 918 763</b> | <b>1 883 782 875</b> | <b>4 976 135 888</b> | <b>37 272 303 103</b> | <b>12 354 360 375</b> | <b>24 917 942 728</b> |
| 01 | Phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp thâm niên, phụ cấp đặc thù quốc phòng quân sự cho cán bộ DQTV cấp huyện, cấp xã       | 2 723 320 680             | 99 591 600           | 2 623 729 080        | 2 761 276 344        | 99 591 600           | 2 661 684 744        | 2 820 727 344        | 99 591 600           | 2 721 135 744        | 2 868 745 872        | 99 591 600           | 2 769 154 272        | 2 912 251 488        | 99 591 600           | 2 812 659 888        | 14 086 321 728        | 497 958 000           | 13 588 363 728        |
| 02 | Tiền ăn, hỗ trợ ngày công khi huấn luyện, huy động dân quân trực các ngày Lễ trong năm, diễn tập cấp huyện, cấp xã | 4 393 471 275             | 2 319 637 275        | 2 073 834 000        | 3 908 761 275        | 1 784 191 275        | 2 124 570 000        | 3 858 025 275        | 1 784 191 275        | 2 073 834 000        | 3 908 761 275        | 1 784 191 275        | 2 124 570 000        | 3 705 817 275        | 1 784 191 275        | 1 921 626 000        | 19 774 836 375        | 9 456 402 375         | 10 318 434 000        |
| 03 | Mua sắm trang thiết bị làm việc cho Ban CHQS cấp xã                                                                | 92 300 000                |                      | 92 300 000           | 145 165 000          |                      | 145 165 000          | 266 615 000          |                      | 266 615 000          | 265 215 000          |                      | 265 215 000          | 241 850 000          |                      | 241 850 000          | 1 011 145 000         |                       | 1 011 145 000         |
| 04 | Xây dựng mới nhà làm việc cho Ban CHQS cấp xã                                                                      | 600 000 000               | 600 000 000          |                      | 600 000 000          | 600 000 000          |                      | 600 000 000          | 600 000 000          |                      | 600 000 000          | 600 000 000          |                      |                      |                      |                      | 2 400 000 000         | 2 400 000 000         |                       |



**Phụ lục III**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO CẤP XÃ BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021   |                      | Năm 2022   |                      | Năm 2023   |                      | Năm 2024   |                      | Năm 2025   |                      | Tổng 5 năm (Đồng)     | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|-----------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người   | Thành tiền (Đồng)    | Số người   | Thành tiền (Đồng)    | Số người   | Thành tiền (Đồng)    | Số người   | Thành tiền (Đồng)    | Số người   | Thành tiền (Đồng)    |                       |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>120</b> | <b>1,150,417,080</b> | <b>127</b> | <b>1,188,372,744</b> | <b>139</b> | <b>1,247,823,744</b> | <b>149</b> | <b>1,295,842,272</b> | <b>158</b> | <b>1,339,347,888</b> | <b>6,221,803,728</b>  |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                    | 357,600          | 27         | 149,054,832          | 28         | 155,899,296          | 28         | 155,899,296          | 28         | 155,899,296          | 28         | 155,899,296          | 772,652,016           |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 14         | 60,076,800           | 14         | 60,076,800           | 14         | 60,076,800           | 14         | 60,076,800           | 14         | 60,076,800           | 300,384,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 13         | 88,978,032           | 14         | 95,822,496           | 14         | 95,822,496           | 14         | 95,822,496           | 14         | 95,822,496           | 472,268,016           |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                    | 357,600          | 18         | 79,987,968           | 18         | 79,987,968           | 19         | 84,965,760           | 21         | 94,921,344           | 28         | 129,765,888          | 469,628,928           |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 14         | 60,076,800           | 14         | 60,076,800           | 14         | 60,076,800           | 14         | 60,076,800           | 14         | 60,076,800           | 300,384,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 4          | 19,911,168           | 4          | 19,911,168           | 5          | 24,888,960           | 7          | 34,844,544           | 14         | 69,689,088           | 169,244,928           |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                  | 2,711,800        | 56         | 844,651,200          | 62         | 875,762,400          | 70         | 917,244,000          | 74         | 937,984,800          | 74         | 937,984,800          | 4,513,627,200         |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 25         | 715,200,000          | 25         | 715,200,000          | 25         | 715,200,000          | 25         | 715,200,000          | 25         | 715,200,000          | 3,576,000,000         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 25         | 98,340,000           | 25         | 98,340,000           | 25         | 98,340,000           | 25         | 98,340,000           | 25         | 98,340,000           | 491,700,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 6          | 31,111,200           | 12         | 62,222,400           | 20         | 103,704,000          | 24         | 124,444,800          | 24         | 124,444,800          | 445,927,200           |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                    | 327,800          | 19         | 76,723,080           | 19         | 76,723,080           | 22         | 89,714,688           | 26         | 107,036,832          | 28         | 115,697,904          | 465,895,584           |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 14         | 55,070,400           | 14         | 55,070,400           | 14         | 55,070,400           | 14         | 55,070,400           | 14         | 55,070,400           | 275,352,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 5          | 21,652,680           | 5          | 21,652,680           | 8          | 34,644,288           | 12         | 51,966,432           | 14         | 60,627,504           | 190,543,584           |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>154</b> | <b>853,591,200</b>   | <b>154</b> | <b>853,591,200</b>   | <b>154</b> | <b>853,591,200</b>   | <b>154</b> | <b>853,591,200</b>   | <b>154</b> | <b>853,591,200</b>   | <b>4,267,956,000</b>  |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 77         | 688,380,000          | 77         | 688,380,000          | 77         | 688,380,000          | 77         | 688,380,000          | 77         | 688,380,000          | 3,441,900,000         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 77         | 165,211,200          | 77         | 165,211,200          | 77         | 165,211,200          | 77         | 165,211,200          | 77         | 165,211,200          | 826,056,000           |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |            |                      |            |                      |            |                      |            |                      |            |                      |                       |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |            |                      |            |                      |            |                      |            |                      |            |                      |                       |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>57</b>  | <b>126,948,000</b>   | <b>57</b>  | <b>126,948,000</b>   | <b>57</b>  | <b>126,948,000</b>   | <b>57</b>  | <b>126,948,000</b>   | <b>57</b>  | <b>126,948,000</b>   | <b>634,740,000</b>    |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                    | 298,000          |            |                      |            |                      |            |                      |            |                      |            |                      |                       |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                    | 298,000          |            |                      |            |                      |            |                      |            |                      |            |                      |                       |         |
| 3          | Trung đội trưởng                           | 298,000                    | 298,000          | 14         | 50,064,000           | 14         | 50,064,000           | 14         | 50,064,000           | 14         | 50,064,000           | 14         | 50,064,000           | 250,320,000           |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 149,000                    | 149,000          | 43         | 76,884,000           | 43         | 76,884,000           | 43         | 76,884,000           | 43         | 76,884,000           | 43         | 76,884,000           | 384,420,000           |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>82</b>  | <b>492,772,800</b>   | <b>82</b>  | <b>492,772,800</b>   | <b>82</b>  | <b>492,772,800</b>   | <b>82</b>  | <b>492,772,800</b>   | <b>82</b>  | <b>492,772,800</b>   | <b>2,463,864,000</b>  |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                  | 1,430,400        | 25         | 429,120,000          | 25         | 429,120,000          | 25         | 429,120,000          | 25         | 429,120,000          | 25         | 429,120,000          | 2,145,600,000         |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQCD                      | 149,000                    | 149,000          | 14         | 25,032,000           | 14         | 25,032,000           | 14         | 25,032,000           | 14         | 25,032,000           | 14         | 25,032,000           | 125,160,000           |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 74,500                     | 74,500           | 42         | 37,548,000           | 42         | 37,548,000           | 42         | 37,548,000           | 42         | 37,548,000           | 42         | 37,548,000           | 187,740,000           |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                     | 89,400           | 1          | 1,072,800            | 1          | 1,072,800            | 1          | 1,072,800            | 1          | 1,072,800            | 1          | 1,072,800            | 5,364,000             |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>413</b> | <b>2,623,729,080</b> | <b>420</b> | <b>2,661,684,744</b> | <b>432</b> | <b>2,721,135,744</b> | <b>442</b> | <b>2,769,154,272</b> | <b>451</b> | <b>2,812,659,888</b> | <b>13,588,363,728</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ , PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THỪ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO THỊ TRẦN PHÚ TỨC BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số                    /ĐA-UBND ngày                    tháng                    năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT         | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                 | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                      | Năm 2022  |                      | Năm 2023  |                      | Năm 2024  |                      | Năm 2025  |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|-------------------------------|------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                     | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>              | <b>3,754,800</b> | <b>8</b>  | <b>151,043,088</b>   | <b>8</b>  | <b>151,043,088</b>   | <b>8</b>  | <b>151,043,088</b>   | <b>8</b>  | <b>151,043,088</b>   | <b>9</b>  | <b>155,373,624</b>   | <b>759,545,976</b>   |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                       | 357,600          | 2         | 100,113,696          | 2         | 100,113,696          | 2         | 100,113,696          | 2         | 100,113,696          | 2         | 100,113,696          | 500,568,480          |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                       | 357,600          | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 21,456,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                               |                  | 1         | 95,822,496           | 1         | 95,822,496           | 1         | 95,822,496           | 1         | 95,822,496           | 1         | 95,822,496           | 479,112,480          |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                       | 357,600          | 2         | 9,268,992            | 2         | 9,268,992            | 2         | 9,268,992            | 2         | 9,268,992            | 2         | 9,268,992            | 46,344,960           |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                       | 357,600          | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 21,456,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                               |                  | 1         | 4,977,792            | 1         | 4,977,792            | 1         | 4,977,792            | 1         | 4,977,792            | 1         | 4,977,792            | 24,888,960           |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                     | 2,711,800        | 3         | 37,726,800           | 3         | 37,726,800           | 3         | 37,726,800           | 3         | 37,726,800           | 3         | 37,726,800           | 188,634,000          |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                     | 2,384,000        | 1         | 28,608,000           | 1         | 28,608,000           | 1         | 28,608,000           | 1         | 28,608,000           | 1         | 28,608,000           | 143,040,000          |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                       | 327,800          | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 19,668,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                               |                  | 1         | 5,185,200            | 1         | 5,185,200            | 1         | 5,185,200            | 1         | 5,185,200            | 1         | 5,185,200            | 25,926,000           |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                       | 327,800          | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 2         | 8,264,136            | 23,998,536           |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                       | 327,800          | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 19,668,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                               |                  |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      | 1         | 4,330,536            | 4,330,536            |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>                | <b>989,360</b>   | <b>20</b> | <b>110,856,000</b>   | <b>20</b> | <b>110,856,000</b>   | <b>20</b> | <b>110,856,000</b>   | <b>20</b> | <b>110,856,000</b>   | <b>20</b> | <b>110,856,000</b>   | <b>554,280,000</b>   |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                       | 745,000          | 10        | 89,400,000           | 10        | 89,400,000           | 10        | 89,400,000           | 10        | 89,400,000           | 10        | 89,400,000           | 447,000,000          |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                       | 178,800          | 10        | 21,456,000           | 10        | 21,456,000           | 10        | 21,456,000           | 10        | 21,456,000           | 10        | 21,456,000           | 107,280,000          |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                        | 29,800           |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                        | 35,760           |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>              | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>44,700,000</b>    |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                       | 298,000          |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                       | 298,000          |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
| 3          | Trung đội trưởng                           | 298,000                       | 298,000          | 1         | 3,576,000            | 1         | 3,576,000            | 1         | 3,576,000            | 1         | 3,576,000            | 1         | 3,576,000            | 17,880,000           |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 149,000                       | 149,000          | 3         | 5,364,000            | 3         | 5,364,000            | 3         | 5,364,000            | 3         | 5,364,000            | 3         | 5,364,000            | 26,820,000           |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>              | <b>1,743,300</b> | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>    | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>    | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>    | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>    | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>    | <b>108,174,000</b>   |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                     | 1,430,400        | 1         | 17,164,800           | 1         | 17,164,800           | 1         | 17,164,800           | 1         | 17,164,800           | 1         | 17,164,800           | 85,824,000           |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQCD                      | 149,000                       | 149,000          | 1         | 1,788,000            | 1         | 1,788,000            | 1         | 1,788,000            | 1         | 1,788,000            | 1         | 1,788,000            | 8,940,000            |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 74,500                        | 74,500           | 3         | 2,682,000            | 3         | 2,682,000            | 3         | 2,682,000            | 3         | 2,682,000            | 3         | 2,682,000            | 13,410,000           |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                        | 89,400           |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>              | <b>7,530,460</b> | <b>37</b> | <b>292,473,888</b>   | <b>37</b> | <b>292,473,888</b>   | <b>37</b> | <b>292,473,888</b>   | <b>37</b> | <b>292,473,888</b>   | <b>38</b> | <b>296,804,424</b>   | <b>1,466,699,976</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐÀM PHỤ CẤP CHỨC VỤ , PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ PHÚ CÀN BẢO ĐÀM**  
 (Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>8</b>  | <b>61,210,392</b>  | <b>9</b>  | <b>66,395,592</b>  | <b>9</b>  | <b>66,395,592</b>  | <b>9</b>  | <b>66,395,592</b>  | <b>9</b>  | <b>66,395,592</b>  | <b>326,792,760</b> |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                    | 357,600          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 55,678,320         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                    | 357,600          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 46,344,960         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 24,888,960         |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                  | 2,711,800        | 2         | 32,541,600         | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 183,448,800        |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 20,740,800         |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                    | 327,800          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 41,320,680         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 21,652,680         |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>332,568,000</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 268,200,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 64,368,000         |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>44,700,000</b>  |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3          | Trung đội trưởng                           | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>108,174,000</b> |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                  | 1,430,400        | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 85,824,000         |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQCD                      | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>29</b> | <b>158,298,792</b> | <b>30</b> | <b>163,483,992</b> | <b>30</b> | <b>163,483,992</b> | <b>30</b> | <b>163,483,992</b> | <b>30</b> | <b>163,483,992</b> | <b>812,234,760</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ CHƯ NGỌC BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>8</b>  | <b>61,417,800</b>  | <b>8</b>  | <b>61,417,800</b>  | <b>9</b>  | <b>66,603,000</b>  | <b>9</b>  | <b>66,603,000</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>327,622,392</b> |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                    | 357,600          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 55,678,320         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 2         | 9,268,992          | 26,433,792         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    | 1         | 4,977,792          | 4,977,792          |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                  | 2,711,800        | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 204,189,600        |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 41,481,600         |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                    | 327,800          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 41,320,680         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 21,652,680         |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>332,568,000</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 268,200,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 64,368,000         |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>44,700,000</b>  |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3          | Trung đội trưởng                           | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>5</b>  | <b>21,634,800</b>  | <b>108,174,000</b> |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                  | 1,430,400        | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 85,824,000         |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQCD                      | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>29</b> | <b>158,506,200</b> | <b>29</b> | <b>158,506,200</b> | <b>30</b> | <b>163,691,400</b> | <b>30</b> | <b>163,691,400</b> | <b>31</b> | <b>168,669,192</b> | <b>813,064,392</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ IA MLÁI BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT  | Đối tượng, chế độ hưởng             | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|     |                                     | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| I   | Các chức vụ Ban CHQS cấp xã         | 3,754,800                  | 3,754,800        | 7         | 57,087,264         | 7         | 57,087,264         | 8         | 61,417,800         | 8         | 61,417,800         | 9         | 66,395,592         | 303,405,720        |         |
| 1   | Chỉ huy trưởng                      | 357,600                    | 357,600          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 55,678,320         |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| 2   | Chính trị viên                      | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 2         | 9,268,992          | 26,433,792         |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    | 1         | 4,977,792          | 4,977,792          |         |
| 3   | Phó Chỉ huy trưởng                  | 2,711,800                  | 2,711,800        | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 188,634,000        |         |
|     | Phụ cấp tháng                       | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 25,926,000         |         |
| 4   | Chính trị viên phó                  | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 32,659,608         |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  |           |                    |           |                    | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 12,991,608         |         |
| II  | Thôn đội trưởng                     | 989,360                    | 989,360          | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 221,712,000        |         |
|     | Phụ cấp tháng                       | 745,000                    | 745,000          | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 178,800,000        |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 178,800                    | 178,800          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 42,912,000         |         |
|     | Phụ cấp kiêm nhiệm at               | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|     | Phụ cấp kiêm nhiệm bt               | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| III | Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV | 1,043,000                  | 1,043,000        | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 44,700,000         |         |
| 1   | Đại đội trưởng                      | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2   | Chính trị viên đại đội              | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3   | Trung đội trưởng                    | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4   | Tiểu đội trưởng DQCD                | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| IV  | Phụ cấp đặc thù QPQS                | 1,743,300                  | 1,743,300        | 5         | 21,634,800         | 5         | 21,634,800         | 5         | 21,634,800         | 5         | 21,634,800         | 5         | 21,634,800         | 108,174,000        |         |
| 1   | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã  | 1,430,400                  | 1,430,400        | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 1         | 17,164,800         | 85,824,000         |         |
| 2   | Trung đội trưởng DQCD               | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3   | Tiểu đội trưởng DQCD                | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4   | Tiểu đội trưởng DQTT                | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>24</b> | <b>132,004,464</b> | <b>24</b> | <b>132,004,464</b> | <b>25</b> | <b>136,335,000</b> | <b>25</b> | <b>136,335,000</b> | <b>26</b> | <b>141,312,792</b> | <b>677,991,720</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ , PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ ĐẤT BÀNG BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>5</b>  | <b>45,057,600</b>  | <b>7</b>  | <b>56,232,600</b>  | <b>7</b>  | <b>56,232,600</b>  | <b>7</b>  | <b>56,232,600</b>  | <b>9</b>  | <b>66,395,592</b>  | <b>280,150,992</b> |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 48,833,856         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 27,377,856         |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 2         | 9,268,992          | 26,433,792         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    | 1         | 4,977,792          | 4,977,792          |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                  | 2,711,800        | 2         | 32,541,600         | 2         | 32,541,600         | 2         | 32,541,600         | 2         | 32,541,600         | 3         | 37,726,800         | 167,893,200        |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    | 1         | 5,185,200          | 5,185,200          |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 36,990,144         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 17,322,144         |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>8</b>  | <b>44,342,400</b>  | <b>8</b>  | <b>44,342,400</b>  | <b>8</b>  | <b>44,342,400</b>  | <b>8</b>  | <b>44,342,400</b>  | <b>8</b>  | <b>44,342,400</b>  | <b>221,712,000</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 178,800,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 42,912,000         |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>44,700,000</b>  |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3          | Trung đội trưởng                           | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>193,998,000</b> |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                  | 1,430,400        | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 171,648,000        |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQCD                      | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>23</b> | <b>137,139,600</b> | <b>25</b> | <b>148,314,600</b> | <b>25</b> | <b>148,314,600</b> | <b>25</b> | <b>148,314,600</b> | <b>27</b> | <b>158,477,592</b> | <b>740,560,992</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ CHƯ GU BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>8</b>  | <b>62,272,464</b>  | <b>9</b>  | <b>67,250,256</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>344,265,096</b> |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                    | 357,600          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 55,678,320         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 41,367,168         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 19,911,168         |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                  | 2,711,800        | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 214,560,000        |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 51,852,000         |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 32,659,608         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 12,991,608         |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>332,568,000</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 268,200,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 64,368,000         |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>44,700,000</b>  |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3          | Trung đội trưởng                           | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>193,998,000</b> |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                  | 1,430,400        | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 171,648,000        |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQCD                      | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>30</b> | <b>176,525,664</b> | <b>31</b> | <b>181,503,456</b> | <b>32</b> | <b>185,833,992</b> | <b>32</b> | <b>185,833,992</b> | <b>32</b> | <b>185,833,992</b> | <b>915,531,096</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ , PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ IA RSAI BẢO ĐẢM**

(Kèm theo Đề án số            /ĐA-UBND ngày            tháng            năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>6</b>  | <b>51,902,064</b>  | <b>8</b>  | <b>61,417,800</b>  | <b>8</b>  | <b>61,417,800</b>  | <b>8</b>  | <b>61,417,800</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>307,736,256</b> |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                    | 357,600          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 55,678,320         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 2         | 9,268,992          | 26,433,792         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    | 1         | 4,977,792          | 4,977,792          |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                  | 2,711,800        | 2         | 32,541,600         | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 3         | 37,726,800         | 4         | 42,912,000         | 188,634,000        |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 2         | 10,370,400         | 25,926,000         |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 36,990,144         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 17,322,144         |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>14</b> | <b>77,599,200</b>  | <b>14</b> | <b>77,599,200</b>  | <b>14</b> | <b>77,599,200</b>  | <b>14</b> | <b>77,599,200</b>  | <b>14</b> | <b>77,599,200</b>  | <b>387,996,000</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 7         | 62,580,000         | 7         | 62,580,000         | 7         | 62,580,000         | 7         | 62,580,000         | 7         | 62,580,000         | 312,900,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 7         | 15,019,200         | 7         | 15,019,200         | 7         | 15,019,200         | 7         | 15,019,200         | 7         | 15,019,200         | 75,096,000         |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>44,700,000</b>  |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3          | Trung đội trưởng                           | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>193,998,000</b> |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                  | 1,430,400        | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 171,648,000        |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQCD                      | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>30</b> | <b>177,240,864</b> | <b>32</b> | <b>186,756,600</b> | <b>32</b> | <b>186,756,600</b> | <b>32</b> | <b>186,756,600</b> | <b>34</b> | <b>196,919,592</b> | <b>934,430,256</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ CHỦ RCẨM BẢO ĐẢM**

(Kèm theo Đề án số      /ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>8</b>  | <b>62,065,056</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>348,388,224</b> |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                    | 357,600          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 55,678,320         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                    | 357,600          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 46,344,960         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 24,888,960         |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                  | 2,711,800        | 3         | 37,726,800         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 209,374,800        |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 5,185,200          | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 46,666,800         |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 36,990,144         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 17,322,144         |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>277,140,000</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 223,500,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 53,640,000         |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>44,700,000</b>  |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3          | Trung đội trưởng                           | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQCB                       | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>193,998,000</b> |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                  | 1,430,400        | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 171,648,000        |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQCB                      | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQCB                       | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>28</b> | <b>165,232,656</b> | <b>30</b> | <b>174,748,392</b> | <b>30</b> | <b>174,748,392</b> | <b>30</b> | <b>174,748,392</b> | <b>30</b> | <b>174,748,392</b> | <b>864,226,224</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ IA RSUƠM BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>6</b>  | <b>51,902,064</b>  | <b>6</b>  | <b>51,902,064</b>  | <b>9</b>  | <b>67,250,256</b>  | <b>9</b>  | <b>67,250,256</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>309,885,432</b> |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                    | 357,600          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 55,678,320         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 36,389,376         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 14,933,376         |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                  | 2,711,800        | 2         | 32,541,600         | 2         | 32,541,600         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 193,819,200        |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 31,111,200         |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 2         | 8,264,136          | 23,998,536         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    | 1         | 4,330,536          | 4,330,536          |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>12</b> | <b>66,513,600</b>  | <b>332,568,000</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 6         | 53,640,000         | 268,200,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 6         | 12,873,600         | 64,368,000         |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>44,700,000</b>  |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3          | Trung đội trưởng                           | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>193,998,000</b> |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                  | 1,430,400        | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 171,648,000        |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQCD                      | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQCD                       | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>28</b> | <b>166,155,264</b> | <b>28</b> | <b>166,155,264</b> | <b>31</b> | <b>181,503,456</b> | <b>31</b> | <b>181,503,456</b> | <b>32</b> | <b>185,833,992</b> | <b>881,151,432</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ UAR BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>7</b>  | <b>57,087,264</b>  | <b>7</b>  | <b>57,087,264</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>328,916,904</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Chỉ huy trưởng</b>                      | <b>357,600</b>             | <b>357,600</b>   | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>  | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>  | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>  | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>  | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>  | <b>55,678,320</b>  |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| <b>2</b>   | <b>Chính trị viên</b>                      | <b>357,600</b>             | <b>357,600</b>   | <b>1</b>  | <b>4,291,200</b>   | <b>1</b>  | <b>4,291,200</b>   | <b>2</b>  | <b>9,268,992</b>   | <b>2</b>  | <b>9,268,992</b>   | <b>2</b>  | <b>9,268,992</b>   | <b>36,389,376</b>  |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 14,933,376         |         |
| <b>3</b>   | <b>Phó Chỉ huy trưởng</b>                  | <b>2,711,800</b>           | <b>2,711,800</b> | <b>3</b>  | <b>37,726,800</b>  | <b>3</b>  | <b>37,726,800</b>  | <b>4</b>  | <b>42,912,000</b>  | <b>4</b>  | <b>42,912,000</b>  | <b>4</b>  | <b>42,912,000</b>  | <b>204,189,600</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 5,185,200          | 1         | 5,185,200          | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 41,481,600         |         |
| <b>4</b>   | <b>Chính trị viên phó</b>                  | <b>327,800</b>             | <b>327,800</b>   | <b>1</b>  | <b>3,933,600</b>   | <b>1</b>  | <b>3,933,600</b>   | <b>2</b>  | <b>8,264,136</b>   | <b>2</b>  | <b>8,264,136</b>   | <b>2</b>  | <b>8,264,136</b>   | <b>32,659,608</b>  |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 12,991,608         |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>277,140,000</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 223,500,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 53,640,000         |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>44,700,000</b>  |         |
| <b>1</b>   | <b>Đại đội trưởng</b>                      | <b>298,000</b>             | <b>298,000</b>   |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>2</b>   | <b>Chính trị viên đại đội</b>              | <b>298,000</b>             | <b>298,000</b>   |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>3</b>   | <b>Trung đội trưởng</b>                    | <b>298,000</b>             | <b>298,000</b>   | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>   | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>   | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>   | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>   | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>   | <b>17,880,000</b>  |         |
| <b>4</b>   | <b>Tiểu đội trưởng DQCD</b>                | <b>149,000</b>             | <b>149,000</b>   | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>   | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>   | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>   | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>   | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>   | <b>26,820,000</b>  |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>193,998,000</b> |         |
| <b>1</b>   | <b>Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã</b>  | <b>1,430,400</b>           | <b>1,430,400</b> | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>  | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>  | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>  | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>  | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>  | <b>171,648,000</b> |         |
| <b>2</b>   | <b>Trung đội trưởng DQCD</b>               | <b>149,000</b>             | <b>149,000</b>   | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>   | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>   | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>   | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>   | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>   | <b>8,940,000</b>   |         |
| <b>3</b>   | <b>Tiểu đội trưởng DQCD</b>                | <b>74,500</b>              | <b>74,500</b>    | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>   | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>   | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>   | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>   | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>   | <b>13,410,000</b>  |         |
| <b>4</b>   | <b>Tiểu đội trưởng DQTT</b>                | <b>89,400</b>              | <b>89,400</b>    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>27</b> | <b>160,254,864</b> | <b>27</b> | <b>160,254,864</b> | <b>30</b> | <b>174,748,392</b> | <b>30</b> | <b>174,748,392</b> | <b>30</b> | <b>174,748,392</b> | <b>844,754,904</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ CHƯ ĐĂNG BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>           | <b>3,754,800</b> | <b>9</b>  | <b>66,603,000</b>  | <b>9</b>  | <b>66,603,000</b>  | <b>9</b>  | <b>66,603,000</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>  | <b>342,970,584</b> |         |
| 1          | Chỉ huy trưởng                             | 357,600                    | 357,600          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 55,678,320         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| 2          | Chính trị viên                             | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 31,411,584         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  |           |                    |           |                    |           |                    | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 9,955,584          |         |
| 3          | Phó Chỉ huy trưởng                         | 2,711,800                  | 2,711,800        | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 214,560,000        |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 51,852,000         |         |
| 4          | Chính trị viên phó                         | 327,800                    | 327,800          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 41,320,680         |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                            |                  | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 21,652,680         |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>             | <b>989,360</b>   | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>  | <b>277,140,000</b> |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                    | 745,000          | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 5         | 44,700,000         | 223,500,000        |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                    | 178,800          | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 5         | 10,728,000         | 53,640,000         |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>           | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>   | <b>44,700,000</b>  |         |
| 1          | Đại đội trưởng                             | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2          | Chính trị viên đại đội                     | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3          | Trung đội trưởng DQĐ                       | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQĐĐ                       | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>           | <b>1,743,300</b> | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>  | <b>193,998,000</b> |         |
| 1          | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã         | 1,430,400                  | 1,430,400        | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 171,648,000        |         |
| 2          | Trung đội trưởng DQĐĐ                      | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3          | Tiểu đội trưởng DQĐĐ                       | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4          | Tiểu đội trưởng DQTT                       | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>29</b> | <b>169,770,600</b> | <b>29</b> | <b>169,770,600</b> | <b>29</b> | <b>169,770,600</b> | <b>30</b> | <b>174,748,392</b> | <b>30</b> | <b>174,748,392</b> | <b>858,808,584</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ IA RMOK BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số                      /ĐA-UBND ngày                      tháng                      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT         | Đối tượng, chế độ hưởng                    | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                      | Năm 2022  |                      | Năm 2023  |                      | Năm 2024  |                      | Năm 2025  |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|------------|--------------------------------------------|-------------------------------|------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|-----------|----------------------|----------------------|---------|
|            |                                            | Theo luật                     | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) | Số người  | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| <b>I</b>   | <b>Các chức vụ Ban CHQS cấp xã</b>         | <b>3,754,800</b>              | <b>3,754,800</b> | <b>7</b>  | <b>57,087,264</b>    | <b>8</b>  | <b>62,272,464</b>    | <b>9</b>  | <b>66,603,000</b>    | <b>9</b>  | <b>66,603,000</b>    | <b>10</b> | <b>71,580,792</b>    | <b>324,146,520</b>   |         |
| <b>1</b>   | <b>Chỉ huy trưởng</b>                      | <b>357,600</b>                | <b>357,600</b>   | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>    | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>    | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>    | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>    | <b>2</b>  | <b>11,135,664</b>    | <b>55,678,320</b>    |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                       | 357,600          | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 21,456,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                               |                  | 1         | 6,844,464            | 1         | 6,844,464            | 1         | 6,844,464            | 1         | 6,844,464            | 1         | 6,844,464            | 34,222,320           |         |
| <b>2</b>   | <b>Chính trị viên</b>                      | <b>357,600</b>                | <b>357,600</b>   | <b>1</b>  | <b>4,291,200</b>     | <b>1</b>  | <b>4,291,200</b>     | <b>1</b>  | <b>4,291,200</b>     | <b>1</b>  | <b>4,291,200</b>     | <b>2</b>  | <b>9,268,992</b>     | <b>26,433,792</b>    |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 357,600                       | 357,600          | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 1         | 4,291,200            | 21,456,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                               |                  |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      | 1         | 4,977,792            | 4,977,792            |         |
| <b>3</b>   | <b>Phó Chỉ huy trưởng</b>                  | <b>2,711,800</b>              | <b>2,711,800</b> | <b>3</b>  | <b>37,726,800</b>    | <b>4</b>  | <b>42,912,000</b>    | <b>4</b>  | <b>42,912,000</b>    | <b>4</b>  | <b>42,912,000</b>    | <b>4</b>  | <b>42,912,000</b>    | <b>209,374,800</b>   |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 2,384,000                     | 2,384,000        | 1         | 28,608,000           | 1         | 28,608,000           | 1         | 28,608,000           | 1         | 28,608,000           | 1         | 28,608,000           | 143,040,000          |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                       | 327,800          | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 19,668,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                               |                  | 1         | 5,185,200            | 2         | 10,370,400           | 2         | 10,370,400           | 2         | 10,370,400           | 2         | 10,370,400           | 46,666,800           |         |
| <b>4</b>   | <b>Chính trị viên phó</b>                  | <b>327,800</b>                | <b>327,800</b>   | <b>1</b>  | <b>3,933,600</b>     | <b>1</b>  | <b>3,933,600</b>     | <b>2</b>  | <b>8,264,136</b>     | <b>2</b>  | <b>8,264,136</b>     | <b>2</b>  | <b>8,264,136</b>     | <b>32,659,608</b>    |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 327,800                       | 327,800          | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 1         | 3,933,600            | 19,668,000           |         |
|            | Phụ cấp thâm niên                          |                               |                  |           |                      |           |                      | 1         | 4,330,536            | 1         | 4,330,536            | 1         | 4,330,536            | 12,991,608           |         |
| <b>II</b>  | <b>Thôn đội trưởng</b>                     | <b>989,360</b>                | <b>989,360</b>   | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>    | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>    | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>    | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>    | <b>10</b> | <b>55,428,000</b>    | <b>277,140,000</b>   |         |
|            | Phụ cấp tháng                              | 745,000                       | 745,000          | 5         | 44,700,000           | 5         | 44,700,000           | 5         | 44,700,000           | 5         | 44,700,000           | 5         | 44,700,000           | 223,500,000          |         |
|            | Phụ cấp chức vụ                            | 178,800                       | 178,800          | 5         | 10,728,000           | 5         | 10,728,000           | 5         | 10,728,000           | 5         | 10,728,000           | 5         | 10,728,000           | 53,640,000           |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm at                      | 29,800                        | 29,800           |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
|            | Phụ cấp kiêm nhiệm bt                      | 35,760                        | 35,760           |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
| <b>III</b> | <b>Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV</b> | <b>1,043,000</b>              | <b>1,043,000</b> | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>4</b>  | <b>8,940,000</b>     | <b>44,700,000</b>    |         |
| <b>1</b>   | <b>Đại đội trưởng</b>                      | <b>298,000</b>                | <b>298,000</b>   |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
| <b>2</b>   | <b>Chính trị viên đại đội</b>              | <b>298,000</b>                | <b>298,000</b>   |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
| <b>3</b>   | <b>Trung đội trưởng</b>                    | <b>298,000</b>                | <b>298,000</b>   | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>     | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>     | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>     | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>     | <b>1</b>  | <b>3,576,000</b>     | <b>17,880,000</b>    |         |
| <b>4</b>   | <b>Tiểu đội trưởng DQCB</b>                | <b>149,000</b>                | <b>149,000</b>   | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>     | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>     | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>     | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>     | <b>3</b>  | <b>5,364,000</b>     | <b>26,820,000</b>    |         |
| <b>IV</b>  | <b>Phụ cấp đặc thù QPQS</b>                | <b>1,743,300</b>              | <b>1,743,300</b> | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>    | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>    | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>    | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>    | <b>6</b>  | <b>38,799,600</b>    | <b>193,998,000</b>   |         |
| <b>1</b>   | <b>Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã</b>  | <b>1,430,400</b>              | <b>1,430,400</b> | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>    | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>    | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>    | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>    | <b>2</b>  | <b>34,329,600</b>    | <b>171,648,000</b>   |         |
| <b>2</b>   | <b>Trung đội trưởng DQCB</b>               | <b>149,000</b>                | <b>149,000</b>   | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>     | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>     | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>     | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>     | <b>1</b>  | <b>1,788,000</b>     | <b>8,940,000</b>     |         |
| <b>3</b>   | <b>Tiểu đội trưởng DQCB</b>                | <b>74,500</b>                 | <b>74,500</b>    | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>     | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>     | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>     | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>     | <b>3</b>  | <b>2,682,000</b>     | <b>13,410,000</b>    |         |
| <b>4</b>   | <b>Tiểu đội trưởng DQTT</b>                | <b>89,400</b>                 | <b>89,400</b>    |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |           |                      |                      |         |
|            | <b>Tổng cộng</b>                           | <b>7,530,460</b>              | <b>7,530,460</b> | <b>27</b> | <b>160,254,864</b>   | <b>28</b> | <b>165,440,064</b>   | <b>29</b> | <b>169,770,600</b>   | <b>29</b> | <b>169,770,600</b>   | <b>30</b> | <b>174,748,392</b>   | <b>839,984,520</b>   |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ IA ĐRỀH BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT  | Đối tượng, chế độ hưởng             | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|     |                                     | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| I   | Các chức vụ Ban CHQS cấp xã         | 3,754,800                  | 3,754,800        | 8         | 59,551,128         | 9         | 64,736,328         | 10        | 71,580,792         | 10        | 71,580,792         | 10        | 71,580,792         | 339,029,832        |         |
| 1   | Chỉ huy trưởng                      | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 41,989,392         |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  |           |                    |           |                    | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 20,533,392         |         |
| 2   | Chính trị viên                      | 357,600                    | 357,600          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 46,344,960         |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 24,888,960         |         |
| 3   | Phó Chỉ huy trưởng                  | 2,711,800                  | 2,711,800        | 3         | 37,726,800         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 209,374,800        |         |
|     | Phụ cấp tháng                       | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  | 1         | 5,185,200          | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 46,666,800         |         |
| 4   | Chính trị viên phó                  | 327,800                    | 327,800          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 41,320,680         |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 21,652,680         |         |
| II  | Thôn đội trưởng                     | 989,360                    | 989,360          | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 221,712,000        |         |
|     | Phụ cấp tháng                       | 745,000                    | 745,000          | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 178,800,000        |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 178,800                    | 178,800          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 42,912,000         |         |
|     | Phụ cấp kiêm nhiệm at               | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|     | Phụ cấp kiêm nhiệm bt               | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| III | Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV | 1,043,000                  | 1,043,000        | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 44,700,000         |         |
| 1   | Đại đội trưởng                      | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2   | Chính trị viên đại đội              | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3   | Trung đội trưởng DQCB               | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4   | Tiểu đội trưởng DQCB                | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| IV  | Phụ cấp đặc thù QPQS                | 1,743,300                  | 1,743,300        | 6         | 38,799,600         | 6         | 38,799,600         | 6         | 38,799,600         | 6         | 38,799,600         | 6         | 38,799,600         | 193,998,000        |         |
| 1   | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã  | 1,430,400                  | 1,430,400        | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 171,648,000        |         |
| 2   | Trung đội trưởng DQCB               | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3   | Tiểu đội trưởng DQCB                | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4   | Tiểu đội trưởng DQTT                | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>26</b> | <b>151,633,128</b> | <b>27</b> | <b>156,818,328</b> | <b>28</b> | <b>163,662,792</b> | <b>28</b> | <b>163,662,792</b> | <b>28</b> | <b>163,662,792</b> | <b>799,439,832</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM PHỤ CẤP CHỨC VỤ, PHỤ CẤP THÂM NIÊN, PHỤ CẤP ĐẶC THÙ QUỐC PHÒNG QUÂN SỰ DO XÃ KRÔNG NĂNG BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số                      ĐA-UBND ngày                      tháng                      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT  | Đối tượng, chế độ hưởng             | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |                  | Năm 2021  |                    | Năm 2022  |                    | Năm 2023  |                    | Năm 2024  |                    | Năm 2025  |                    | Tổng 5 năm (Đồng)  | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|----------------------------|------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|-----------|--------------------|--------------------|---------|
|     |                                     | Theo luật                  | Theo Đề án       | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  | Số người  | Thành tiền (Đồng)  |                    |         |
| I   | Các chức vụ Ban CHQS cấp xã         | 3,754,800                  | 3,754,800        | 8         | 61,417,800         | 9         | 66,603,000         | 9         | 66,603,000         | 10        | 71,580,792         | 10        | 71,580,792         | 337,785,384        |         |
| 1   | Chỉ huy trưởng                      | 357,600                    | 357,600          | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 2         | 11,135,664         | 55,678,320         |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 1         | 6,844,464          | 34,222,320         |         |
| 2   | Chính trị viên                      | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 2         | 9,268,992          | 2         | 9,268,992          | 31,411,584         |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 357,600                    | 357,600          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 1         | 4,291,200          | 21,456,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  |           |                    |           |                    |           |                    | 1         | 4,977,792          | 1         | 4,977,792          | 9,955,584          |         |
| 3   | Phó Chỉ huy trưởng                  | 2,711,800                  | 2,711,800        | 3         | 37,726,800         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 4         | 42,912,000         | 209,374,800        |         |
|     | Phụ cấp tháng                       | 2,384,000                  | 2,384,000        | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 1         | 28,608,000         | 143,040,000        |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  | 1         | 5,185,200          | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 2         | 10,370,400         | 46,666,800         |         |
| 4   | Chính trị viên phó                  | 327,800                    | 327,800          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 2         | 8,264,136          | 41,320,680         |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 327,800                    | 327,800          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 1         | 3,933,600          | 19,668,000         |         |
|     | Phụ cấp thâm niên                   |                            |                  | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 1         | 4,330,536          | 21,652,680         |         |
| II  | Thôn đội trưởng                     | 989,360                    | 989,360          | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 8         | 44,342,400         | 221,712,000        |         |
|     | Phụ cấp tháng                       | 745,000                    | 745,000          | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 4         | 35,760,000         | 178,800,000        |         |
|     | Phụ cấp chức vụ                     | 178,800                    | 178,800          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 4         | 8,582,400          | 42,912,000         |         |
|     | Phụ cấp kiêm nhiệm at               | 29,800                     | 29,800           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|     | Phụ cấp kiêm nhiệm bt               | 35,760                     | 35,760           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| III | Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV | 1,043,000                  | 1,043,000        | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 4         | 8,940,000          | 44,700,000         |         |
| 1   | Đại đội trưởng                      | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 2   | Chính trị viên đại đội              | 298,000                    | 298,000          |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
| 3   | Trung đội trưởng                    | 298,000                    | 298,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 1         | 3,576,000          | 17,880,000         |         |
| 4   | Tiểu đội trưởng DQCD                | 149,000                    | 149,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 3         | 5,364,000          | 26,820,000         |         |
| IV  | Phụ cấp đặc thù QPQS                | 1,743,300                  | 1,743,300        | 6         | 38,799,600         | 6         | 38,799,600         | 6         | 38,799,600         | 6         | 38,799,600         | 6         | 38,799,600         | 193,998,000        |         |
| 1   | Phó Chỉ huy trưởng Ban CHQS cấp xã  | 1,430,400                  | 1,430,400        | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 2         | 34,329,600         | 171,648,000        |         |
| 2   | Trung đội trưởng DQCD               | 149,000                    | 149,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 1         | 1,788,000          | 8,940,000          |         |
| 3   | Tiểu đội trưởng DQCD                | 74,500                     | 74,500           | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 3         | 2,682,000          | 13,410,000         |         |
| 4   | Tiểu đội trưởng DQTT                | 89,400                     | 89,400           |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |           |                    |                    |         |
|     | <b>Tổng cộng</b>                    | <b>7,530,460</b>           | <b>7,530,460</b> | <b>26</b> | <b>153,499,800</b> | <b>27</b> | <b>158,685,000</b> | <b>27</b> | <b>158,685,000</b> | <b>28</b> | <b>163,662,792</b> | <b>28</b> | <b>163,662,792</b> | <b>798,195,384</b> |         |

| TT   | Đối tượng, chế độ hưởng                                                                              | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |            | Năm 2021 |                  |                   | Năm 2022 |                  |                   | Năm 2023 |                  |                   | Năm 2024 |                  |                   | Năm 2025 |                  |                   | Tổng 5 năm (Đồng) | Ghi chú |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|-------------------|---------|
|      |                                                                                                      | Theo luật                  | Theo Đề án | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) |                   |         |
| I    | Huấn luyện Trung đội Dân quân cơ động DQCD huyện.                                                    | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        | 304,416,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 104,160,000       |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 200,256,000       |         |
| II   | Kinh phí bảo đảm trực các ngày Lễ trong năm: trực 01 tiểu đội DQCD 09 d/c, tổng số ngày trực 34 ngày | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        | 277,236,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 94,860,000        |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 182,376,000       |         |
| III  | Huấn luyện Dân quân năm nhất                                                                         | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 782,784,000       |          |                  | 782,784,000       |          |                  | 782,784,000       |          |                  | 782,784,000       |          |                  | 782,784,000       | 3,913,920,000     |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 288      | 15               | 267,840,000       | 288      | 15               | 267,840,000       | 288      | 15               | 267,840,000       | 288      | 15               | 267,840,000       | 288      | 15               | 267,840,000       | 1,339,200,000     |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 288      | 15               | 514,944,000       | 288      | 15               | 514,944,000       | 288      | 15               | 514,944,000       | 288      | 15               | 514,944,000       | 288      | 15               | 514,944,000       | 2,574,720,000     |         |
| IV   | Huấn luyện DQ phòng không                                                                            | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 134,812,800       |          |                  | 134,812,800       |          |                  | 134,812,800       |          |                  | 134,812,800       |          |                  | 134,812,800       | 674,064,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 62       | 12               | 46,128,000        | 62       | 12               | 46,128,000        | 62       | 12               | 46,128,000        | 62       | 12               | 46,128,000        | 62       | 12               | 46,128,000        | 230,640,000       |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 62       | 12               | 88,684,800        | 62       | 12               | 88,684,800        | 62       | 12               | 88,684,800        | 62       | 12               | 88,684,800        | 62       | 12               | 88,684,800        | 443,424,000       |         |
| V    | Huấn luyện DQ pháo binh                                                                              | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 160,905,600       |          |                  | 160,905,600       |          |                  | 160,905,600       |          |                  | 160,905,600       |          |                  | 160,905,600       | 804,528,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 74       | 12               | 55,056,000        | 74       | 12               | 55,056,000        | 74       | 12               | 55,056,000        | 74       | 12               | 55,056,000        | 74       | 12               | 55,056,000        | 275,280,000       |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 74       | 12               | 105,849,600       | 74       | 12               | 105,849,600       | 74       | 12               | 105,849,600       | 74       | 12               | 105,849,600       | 74       | 12               | 105,849,600       | 529,248,000       |         |
| VI   | Huấn luyện DQ Trinh sát                                                                              | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        | 456,624,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 156,240,000       |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 300,384,000       |         |
| VII  | Huấn luyện DQ Công binh                                                                              | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        | 456,624,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 156,240,000       |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 300,384,000       |         |
| XIII | Huấn luyện DQ Thông tin                                                                              | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        | 456,624,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 156,240,000       |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 300,384,000       |         |
| IX   | Huấn luyện DQ Phòng hóa                                                                              | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        | 456,624,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 156,240,000       |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 300,384,000       |         |
| X    | Huấn luyện Dân quân Y tế                                                                             | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        |          |                  | 91,324,800        | 456,624,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 42       | 12               | 31,248,000        | 156,240,000       |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 42       | 12               | 60,076,800        | 300,384,000       |         |
| XI   | Tập huấn cán bộ                                                                                      |                            |            |          |                  | 132,734,475       |          |                  | 132,734,475       |          |                  | 132,734,475       |          |                  | 132,734,475       |          |                  | 132,734,475       | 663,672,375       |         |
|      | Trung đội trưởng PK, PB                                                                              |                            |            | 4        | 7                | 2,901,300         | 4        | 7                | 2,901,300         | 4        | 7                | 2,901,300         | 4        | 7                | 2,901,300         | 4        | 7                | 2,901,300         | 14,506,500        |         |
|      | Trung đội trưởng DQCD, Tiểu đội trưởng, KĐT, TĐT                                                     |                            |            | 179      | 5                | 129,833,175       | 179      | 5                | 129,833,175       | 179      | 5                | 129,833,175       | 179      | 5                | 129,833,175       | 179      | 5                | 129,833,175       | 649,165,875       |         |
| XII  | Huy động DQTV phục vụ diễn tập phòng thủ huyện                                                       | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 535,446,000       |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 535,446,000       |         |
|      | Tiền ăn                                                                                              | 62,000                     | 62,000     | 197      | 15               | 183,210,000       |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 183,210,000       |         |
|      | Trợ cấp ngày công lao động                                                                           | 119,200                    | 119,200    | 197      | 15               | 352,236,000       |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 352,236,000       |         |
|      | Cộng                                                                                                 |                            |            |          |                  | 2,319,637,275     |          |                  | 1,784,191,275     |          |                  | 1,784,191,275     |          |                  | 1,784,191,275     |          |                  | 1,784,191,275     | 9,456,402,375     |         |

**Phụ lục V**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ THUỘC CẤP XÃ BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số                      ĐA-UBND ngày                      tháng                      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT  | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi ch |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|--------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |        |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (14 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |        |
| I   | Trung đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 852,364,800          |             |                        | 852,364,800          |             |                        | 852,364,800          |             |                        | 852,364,800          |             |                        | 852,364,800          | 4,261,824,000        |        |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 392         | 12                     | 291,648,000          | 392         | 12                     | 291,648,000          | 392         | 12                     | 291,648,000          | 392         | 12                     | 291,648,000          | 392         | 12                     | 291,648,000          | 1,458,240,000        |        |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 392         | 12                     | 560,716,800          | 392         | 12                     | 560,716,800          | 392         | 12                     | 560,716,800          | 392         | 12                     | 560,716,800          | 392         | 12                     | 560,716,800          | 2,803,584,000        |        |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |        |
| II  | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 776,260,800          |             |                        | 776,260,800          |             |                        | 776,260,800          |             |                        | 776,260,800          |             |                        | 776,260,800          | 3,881,304,000        |        |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 126         | 34                     | 265,608,000          | 126         | 34                     | 265,608,000          | 126         | 34                     | 265,608,000          | 126         | 34                     | 265,608,000          | 126         | 34                     | 265,608,000          | 1,328,040,000        |        |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 126         | 34                     | 510,652,800          | 126         | 34                     | 510,652,800          | 126         | 34                     | 510,652,800          | 126         | 34                     | 510,652,800          | 126         | 34                     | 510,652,800          | 2,553,264,000        |        |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 231 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                        |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |        |
| III | Dân quân tại chỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 293,000,400          |             |                        | 293,000,400          |             |                        | 293,000,400          |             |                        | 293,000,400          |             |                        | 293,000,400          | 1,465,002,000        |        |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 231         | 7                      | 100,254,000          | 231         | 7                      | 100,254,000          | 231         | 7                      | 100,254,000          | 231         | 7                      | 100,254,000          | 231         | 63                     | 100,254,000          | 501,270,000          |        |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 231         | 7                      | 192,746,400          | 231         | 7                      | 192,746,400          | 231         | 7                      | 192,746,400          | 231         | 7                      | 192,746,400          | 231         | 63                     | 192,746,400          | 963,732,000          |        |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ CẤP XÃ (Mỗi năm diễn tập 25% đầu mỗi cấp xã 02 năm 3 xã và 02 năm 4 xã = 14 xã, mỗi xã huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                          |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |        |
| IV  | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã                                                                                                                                                                                                                                                  | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 152,208,000          |             |                        | 202,944,000          |             |                        | 152,208,000          |             |                        | 202,944,000          |             |                        |                      | 710,304,000          |        |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 28          | 10                     | 52,080,000           | 28          | 10                     | 69,440,000           | 28          | 10                     | 52,080,000           | 28          | 10                     | 69,440,000           |             |                        |                      | 243,040,000          |        |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 28          | 10                     | 100,128,000          | 28          | 10                     | 133,504,000          | 28          | 10                     | 100,128,000          | 28          | 10                     | 133,504,000          |             |                        |                      | 467,264,000          |        |
|     | Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                               |               |             |                        | 2,073,834,000        |             |                        | 2,124,570,000        |             |                        | 2,073,834,000        |             |                        | 2,124,570,000        |             |                        | 1,921,626,000        | 10,318,434,000       |        |

Phụ lục

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO THỊ TRẦN PHÚ TỨC BẢO ĐẢM

(Kèm theo Đề án số                      ĐA-UBND ngày                      tháng                      năm 2020 của UBND huyện Krông Pá)

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng, chế độ hưởng                                                                             | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |            | Năm 2021 |                  |                   | Năm 2022 |                  |                   | Năm 2023 |                  |                   | Năm 2024 |                  |                   | Năm 2025 |                  |                   | Tổng 5 năm (Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|-------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                     | Theo luật                  | Theo Đề án | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) |                   |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCB CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm) |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trung đội Dân quân cơ động                                                                          | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        | 304,416,000       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                     | 62,000     | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 104,160,000       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                    | 119,200    | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 200,256,000       |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                                                                                                     |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                           | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        | 277,236,000       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                     | 62,000     | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 94,860,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                    | 119,200    | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 182,376,000       |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 30 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                     |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dân quân tại chỗ                                                                                    | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 38,052,000        |          |                  | 38,052,000        |          |                  | 38,052,000        |          |                  | 38,052,000        |          |                  | 38,052,000        | 190,260,000       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                     | 62,000     | 30       | 7                | 13,020,000        | 30       | 7                | 13,020,000        | 30       | 7                | 13,020,000        | 30       | 7                | 13,020,000        | 30       | 63               | 13,020,000        | 65,100,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                    | 119,200    | 30       | 7                | 25,032,000        | 30       | 7                | 25,032,000        | 30       | 7                | 25,032,000        | 30       | 7                | 25,032,000        | 30       | 63               | 25,032,000        | 125,160,000       |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCB 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                                                                                                     |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Huy động DQTV phục vụ diễn tập chiến đấu phòng thủ xã                                               | 181,200                    | 181,200    |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  | 50,736,000        |          |                  |                   |          |                  |                   | 50,736,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                     | 62,000     |          |                  |                   |          |                  |                   | 28       | 10               | 17,360,000        |          |                  |                   |          |                  |                   | 17,360,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                    | 119,200    |          |                  |                   |          |                  |                   | 28       | 10               | 33,376,000        |          |                  |                   |          |                  |                   | 33,376,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cộng                                                                                                |                            |            |          |                  | 154,382,400       |          |                  | 154,382,400       |          |                  | 205,118,400       |          |                  | 154,382,400       |          |                  | 154,382,400       | 822,648,000       |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN AN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ PHÚ CẦN BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số            ĐA-UBND ngày            tháng            năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT  | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| I   | Trung đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           | 304,416,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 104,160,000          |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 200,256,000          |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| II  | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           | 277,236,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 94,860,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 182,376,000          |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 18 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| III | Dân quân tại chỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           | 114,156,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 63                     | 7,812,000            | 39,060,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 63                     | 15,019,200           | 75,096,000           |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| IV  | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã                                                                                                                                                                                                                                                  | 181,200                       | 181,200       |             |                        |                      |             |                        | 50,736,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 50,736,000           |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        |             |                        |                      | 28          | 10                     | 17,360,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 17,360,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       |             |                        |                      | 28          | 10                     | 33,376,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 33,376,000           |         |
|     | Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                               |               |             |                        | 139,161,600          |             |                        | 189,897,600          |             |                        | 139,161,600          |             |                        | 139,161,600          |             |                        | 139,161,600          | 746,544,000          |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ IA MLÁH BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số           ĐA-UBND ngày           tháng           năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                                                          | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                     | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm) |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trung đội Dân quân cơ động                                                                          | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           | 304,416,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                        | 62,000        | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 104,160,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                       | 119,200       | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 200,256,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                                                                                                     |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                           | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           | 277,236,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                        | 62,000        | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 94,860,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                       | 119,200       | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 182,376,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 12 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                     |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dân quân tại chỗ                                                                                    | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           | 76,104,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                        | 62,000        | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 63                     | 5,208,000            | 26,040,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                       | 119,200       | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 63                     | 10,012,800           | 50,064,000           |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                                                                                                     |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã                                         | 181,200                       | 181,200       |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        | 50,736,000           |             |                        |                      |             |                        |                      | 50,736,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                        | 62,000        |             |                        |                      |             |                        |                      | 28          | 10                     | 17,360,000           |             |                        |                      |             |                        |                      | 17,360,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                       | 119,200       |             |                        |                      |             |                        |                      | 28          | 10                     | 33,376,000           |             |                        |                      |             |                        |                      | 33,376,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cộng                                                                                                |                               |               |             |                        | 131,551,200          |             |                        | 131,551,200          |             |                        | 182,287,200          |             |                        | 131,551,200          |             |                        | 131,551,200          | 708,492,000          |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ CHỦNGỘC BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số      ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                  | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                             | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trung đội Dân quân cơ động                                  | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           | 304,416,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 104,160,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 200,256,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiểu đội Dân quân cơ động                                   | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           | 277,236,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 94,860,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 182,376,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 18 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dân quân tại chỗ                                            | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           | 114,156,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 63                     | 7,812,000            | 39,060,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 63                     | 15,019,200           | 75,096,000           |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã | 181,200                       | 181,200       |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        | 50,736,000           |             |                        |                      |             |                        |                      | 50,736,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        |             |                        |                      |             |                        |                      | 28          | 10                     | 17,360,000           |             |                        |                      |             |                        |                      | 17,360,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       |             |                        |                      |             |                        |                      | 28          | 10                     | 33,376,000           |             |                        |                      |             |                        |                      | 33,376,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cộng                                                        |                               |               |             |                        | 139,161,600          |             |                        | 139,161,600          |             |                        | 189,897,600          |             |                        | 139,161,600          |             |                        | 139,161,600          | 746,544,000          |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ ĐẤT BÀNG BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số      ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                  | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                             | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCB CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trung đội Dân quân cơ động                                  | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           | 304,416,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 104,160,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 200,256,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiểu đội Dân quân cơ động                                   | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           | 277,236,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 94,860,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 182,376,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 12 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dân quân tại chỗ                                            | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           | 76,104,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 63                     | 5,208,000            | 26,040,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 63                     | 10,012,800           | 50,064,000           |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCB 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã | 181,200                       | 181,200       |             |                        |                      |             |                        | 50,736,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 50,736,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        |             |                        |                      | 28          | 10                     | 17,360,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 17,360,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       |             |                        |                      | 28          | 10                     | 33,376,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 33,376,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cộng                                                        |                               |               |             |                        | 131,551,200          |             |                        | 182,287,200          |             |                        | 131,551,200          |             |                        | 131,551,200          |             |                        | 131,551,200          | 708,492,000          |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ CHƯ GU BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số                      ĐA-UBND ngày                      tháng                      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng, chế độ hưởng                               | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |            | Năm 2021 |                  |                   | Năm 2022 |                  |                   | Năm 2023 |                  |                   | Năm 2024 |                  |                   | Năm 2025 |                  |                   | Tổng 5 năm (Đồng) | Ghi chú |  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|----------------------------|------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|-------------------|---------|--|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                       | Theo luật                  | Theo Đề án | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) |                   |         |  |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                                                       |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |  |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trung đội Dân quân cơ động                            | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        | 304,416,000       |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                               | 62,000                     | 62,000     | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 104,160,000       |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                            | 119,200                    | 119,200    | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 200,256,000       |         |  |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIÊU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                                                       |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |  |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiểu đội Dân quân cơ động                             | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        | 277,236,000       |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                               | 62,000                     | 62,000     | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 94,860,000        |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                            | 119,200                    | 119,200    | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 182,376,000       |         |  |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 18 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                                                       |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |  |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dân quân tại chỗ                                      | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 22,831,200        |          |                  | 22,831,200        |          |                  | 22,831,200        |          |                  | 22,831,200        |          |                  | 22,831,200        | 114,156,000       |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                               | 62,000                     | 62,000     | 18       | 7                | 7,812,000         | 18       | 7                | 7,812,000         | 18       | 7                | 7,812,000         | 18       | 7                | 7,812,000         | 18       | 63               | 7,812,000         | 39,060,000        |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                            | 119,200                    | 119,200    | 18       | 7                | 15,019,200        | 18       | 7                | 15,019,200        | 18       | 7                | 15,019,200        | 18       | 7                | 15,019,200        | 18       | 63               | 15,019,200        | 75,096,000        |         |  |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                                                       |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |  |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Huy động DQTV phục vụ diễn tập chiến đấu phòng thủ xã | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 50,736,000        |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 50,736,000        |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                               | 62,000                     | 62,000     | 28       | 10               | 17,360,000        |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 17,360,000        |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                            | 119,200                    | 119,200    | 28       | 10               | 33,376,000        |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 33,376,000        |         |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cộng                                                  |                            |            |          |                  | 189,897,600       |          |                  | 139,161,600       |          |                  | 139,161,600       |          |                  | 139,161,600       |          |                  | 139,161,600       | 746,544,000       |         |  |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ ĐO XÃ IA RSAI BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số           ĐA-UBND ngày           tháng           năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT  | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| I   | Trung đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           | 304,416,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 104,160,000          |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 200,256,000          |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| II  | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           | 277,236,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 94,860,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 182,376,000          |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 21 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| III | Dân quân tại chỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 26,636,400           |             |                        | 26,636,400           |             |                        | 26,636,400           |             |                        | 26,636,400           |             |                        | 26,636,400           | 133,182,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 21          | 7                      | 9,114,000            | 21          | 7                      | 9,114,000            | 21          | 7                      | 9,114,000            | 21          | 7                      | 9,114,000            | 21          | 63                     | 9,114,000            | 45,570,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 21          | 7                      | 17,522,400           | 21          | 7                      | 17,522,400           | 21          | 7                      | 17,522,400           | 21          | 7                      | 17,522,400           | 21          | 63                     | 17,522,400           | 87,612,000           |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| IV  | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã                                                                                                                                                                                                                                                  | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 50,736,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 50,736,000           |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 28          | 10                     | 17,360,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 17,360,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 28          | 10                     | 33,376,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 33,376,000           |         |
|     | Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                               |               |             |                        | 193,702,800          |             |                        | 142,966,800          |             |                        | 142,966,800          |             |                        | 142,966,800          |             |                        | 142,966,800          | 765,570,000          |         |

Phụ lục  
KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ CHƯ RCẨM BẢO ĐẢM  
(Kèm theo Đề án số           ĐA-UBND ngày           tháng           năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT  | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| I   | Trung đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           | 304,416,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 104,160,000          |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 200,256,000          |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIÊU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| II  | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           | 277,236,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 94,860,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 182,376,000          |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 15 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| III | Dân quân tại chỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 19,026,000           |             |                        | 19,026,000           |             |                        | 19,026,000           |             |                        | 19,026,000           |             |                        | 19,026,000           | 95,130,000           |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 15          | 7                      | 6,510,000            | 15          | 7                      | 6,510,000            | 15          | 7                      | 6,510,000            | 15          | 7                      | 6,510,000            | 15          | 63                     | 6,510,000            | 32,550,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 15          | 7                      | 12,516,000           | 15          | 7                      | 12,516,000           | 15          | 7                      | 12,516,000           | 15          | 7                      | 12,516,000           | 15          | 63                     | 12,516,000           | 62,580,000           |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| IV  | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã                                                                                                                                                                                                                                                  | 181,200                       | 181,200       |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        | 50,736,000           |             |                        |                      | 50,736,000           |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 28          | 10                     | 17,360,000           |             |                        |                      | 17,360,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 28          | 10                     | 33,376,000           |             |                        |                      | 33,376,000           |         |
|     | Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                               |               |             |                        | 135,356,400          |             |                        | 135,356,400          |             |                        | 135,356,400          |             |                        | 186,092,400          |             |                        | 135,356,400          | 727,518,000          |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ IA RSUƠM BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số      ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                  | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                             | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCB CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trung đội Dân quân cơ động                                  | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           | 304,416,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 104,160,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 200,256,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiểu đội Dân quân cơ động                                   | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           | 277,236,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 94,860,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 182,376,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 18 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dân quân tại chỗ                                            | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           |             |                        | 22,831,200           | 114,156,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 7                      | 7,812,000            | 18          | 63                     | 7,812,000            | 39,060,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 7                      | 15,019,200           | 18          | 63                     | 15,019,200           | 75,096,000           |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCB 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã | 181,200                       | 181,200       |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        | 50,736,000           |             |                        |                      | 50,736,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 28          | 10                     | 17,360,000           |             |                        |                      | 17,360,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 28          | 10                     | 33,376,000           |             |                        |                      | 33,376,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cộng                                                        |                               |               |             |                        | 139,161,600          |             |                        | 139,161,600          |             |                        | 139,161,600          |             |                        | 189,897,600          |             |                        | 139,161,600          | 746,544,000          |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ UAR BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số                      ĐA-UBND ngày                      tháng                      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT  | Đối tượng, chế độ hưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |            | Năm 2021 |                  |                   | Năm 2022 |                  |                   | Năm 2023 |                  |                   | Năm 2024 |                  |                   | Năm 2025 |                  |                   | Tổng 5 năm (Đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Theo luật                  | Theo Đề án | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) |                   |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| I   | Trung đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        | 304,416,000       |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                     | 62,000     | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 104,160,000       |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                    | 119,200    | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 200,256,000       |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| II  | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        | 277,236,000       |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                     | 62,000     | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 94,860,000        |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                    | 119,200    | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 182,376,000       |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 15 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| III | Dân quân tại chỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 19,026,000        |          |                  | 19,026,000        |          |                  | 19,026,000        |          |                  | 19,026,000        |          |                  | 19,026,000        | 95,130,000        |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                     | 62,000     | 15       | 7                | 6,510,000         | 15       | 7                | 6,510,000         | 15       | 7                | 6,510,000         | 15       | 7                | 6,510,000         | 15       | 63               | 6,510,000         | 32,550,000        |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                    | 119,200    | 15       | 7                | 12,516,000        | 15       | 7                | 12,516,000        | 15       | 7                | 12,516,000        | 15       | 7                | 12,516,000        | 15       | 63               | 12,516,000        | 62,580,000        |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| IV  | Huy động DQTV phục vụ diễn tập chiến đấu phòng thủ xã                                                                                                                                                                                                                                                        | 181,200                    | 181,200    |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  | 50,736,000        |          |                  |                   | 50,736,000        |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                     | 62,000     |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 28       | 10               | 17,360,000        |          |                  |                   | 17,360,000        |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                    | 119,200    |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 28       | 10               | 33,376,000        |          |                  |                   | 33,376,000        |         |
|     | Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |            |          |                  | 135,356,400       |          |                  | 135,356,400       |          |                  | 135,356,400       |          |                  | 186,092,400       |          |                  | 135,356,400       | 727,518,000       |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ CHƯ ĐĂNG BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số      ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                  | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                             | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCB CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trung đội Dân quân cơ động                                  | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           | 304,416,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 104,160,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 200,256,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiểu đội Dân quân cơ động                                   | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           | 277,236,000          |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 94,860,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 182,376,000          |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 15 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dân quân tại chỗ                                            | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 19,026,000           |             |                        | 19,026,000           |             |                        | 19,026,000           |             |                        | 19,026,000           |             |                        | 19,026,000           | 95,130,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        | 15          | 7                      | 6,510,000            | 15          | 7                      | 6,510,000            | 15          | 7                      | 6,510,000            | 15          | 7                      | 6,510,000            | 15          | 63                     | 6,510,000            | 32,550,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       | 15          | 7                      | 12,516,000           | 15          | 7                      | 12,516,000           | 15          | 7                      | 12,516,000           | 15          | 7                      | 12,516,000           | 15          | 63                     | 12,516,000           | 62,580,000           |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCB 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                                                             |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã | 181,200                       | 181,200       |             |                        |                      |             |                        | 50,736,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 50,736,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                     | 62,000                        | 62,000        |             |                        |                      | 28          | 10                     | 17,360,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 17,360,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                  | 119,200                       | 119,200       |             |                        |                      | 28          | 10                     | 33,376,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 33,376,000           |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cộng                                                        |                               |               |             |                        | 135,356,400          |             |                        | 186,092,400          |             |                        | 135,356,400          |             |                        | 135,356,400          |             |                        | 135,356,400          | 727,518,000          |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ IA R'MOK BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số           ĐA-UBND ngày           tháng           năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Đối tượng, chế độ hưởng                                                                             | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |            | Năm 2021 |                  |                   | Năm 2022 |                  |                   | Năm 2023 |                  |                   | Năm 2024 |                  |                   | Năm 2025 |                  |                   | Tổng 5 năm (Đồng) | Ghi chú |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|-------------------|---------|
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                                                                     | Theo luật                  | Theo Đề án | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) |                   |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm) |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| I                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Trung đội Dân quân cơ động                                                                          | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        | 304,416,000       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                     | 62,000     | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 104,160,000       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                    | 119,200    | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 200,256,000       |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                                                                                                     |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| II                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                           | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        | 277,236,000       |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                     | 62,000     | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 94,860,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                    | 119,200    | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 182,376,000       |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 15 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                                     |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| III                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Dân quân tại chỗ                                                                                    | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 19,026,000        |          |                  | 19,026,000        |          |                  | 19,026,000        |          |                  | 19,026,000        |          |                  | 19,026,000        | 95,130,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                     | 62,000     | 15       | 7                | 6,510,000         | 15       | 7                | 6,510,000         | 15       | 7                | 6,510,000         | 15       | 7                | 6,510,000         | 15       | 63               | 6,510,000         | 32,550,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                    | 119,200    | 15       | 7                | 12,516,000        | 15       | 7                | 12,516,000        | 15       | 7                | 12,516,000        | 15       | 7                | 12,516,000        | 15       | 63               | 12,516,000        | 62,580,000        |         |
| KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                                                                                                     |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| IV                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Huy động DQTV phục vụ diễn tập chiến đấu phòng thủ xã                                               | 181,200                    | 181,200    |          |                  |                   |          |                  | 50,736,000        |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 50,736,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Tiền ăn                                                                                             | 62,000                     | 62,000     |          |                  |                   | 28       | 10               | 17,360,000        |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 17,360,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Trợ cấp ngày công lao động                                                                          | 119,200                    | 119,200    |          |                  |                   | 28       | 10               | 33,376,000        |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   | 33,376,000        |         |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Cộng                                                                                                |                            |            |          |                  | 135,356,400       |          |                  | 186,092,400       |          |                  | 135,356,400       |          |                  | 135,356,400       |          |                  | 135,356,400       | 727,518,000       |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ IA ĐREH BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số           ĐA-UBND ngày           tháng           năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT  | Đối tượng,<br>chế độ hưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Mức hưởng<br>(Đồng/năm/người) |               | Năm 2021    |                        |                      | Năm 2022    |                        |                      | Năm 2023    |                        |                      | Năm 2024    |                        |                      | Năm 2025    |                        |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|-------------|------------------------|----------------------|----------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Theo luật                     | Theo<br>Đề án | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) | Số<br>người | Số ngày<br>huy<br>động | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| I   | Trung đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           |             |                        | 60,883,200           | 304,416,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 28          | 12                     | 20,832,000           | 104,160,000          |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 28          | 12                     | 40,051,200           | 200,256,000          |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| II  | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           |             |                        | 55,447,200           | 277,236,000          |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 9           | 34                     | 18,972,000           | 94,860,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 9           | 34                     | 36,475,200           | 182,376,000          |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 12 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| III | Dân quân tại chỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           |             |                        | 15,220,800           | 76,104,000           |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 7                      | 5,208,000            | 12          | 63                     | 5,208,000            | 26,040,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 7                      | 10,012,800           | 12          | 63                     | 10,012,800           | 50,064,000           |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                               |               |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |                      |         |
| IV  | Huy động DQTV phục vụ<br>diễn tập chiến đấu phòng thủ<br>xã                                                                                                                                                                                                                                                  | 181,200                       | 181,200       |             |                        | 50,736,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 50,736,000           |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                        | 62,000        | 28          | 10                     | 17,360,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 17,360,000           |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                       | 119,200       | 28          | 10                     | 33,376,000           |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      |             |                        |                      | 33,376,000           |         |
|     | Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                               |               |             |                        | 182,287,200          |             |                        | 131,551,200          |             |                        | 131,551,200          |             |                        | 131,551,200          |             |                        | 131,551,200          | 708,492,000          |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO DÂN QUÂN THAM GIA HUẤN LUYỆN, DIỄN TẬP, TRỰC SSCĐ DO XÃ KHÔNG NĂNG BẢO ĐẢM**  
 (Kèm theo Đề án số            ĐA-UBND ngày            tháng            năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT  | Đối tượng, chế độ hưởng                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mức hưởng (Đồng/năm/người) |            | Năm 2021 |                  |                   | Năm 2022 |                  |                   | Năm 2023 |                  |                   | Năm 2024 |                  |                   | Năm 2025 |                  |                   | Tổng 5 năm (Đồng) | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|----------|------------------|-------------------|-------------------|---------|
|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Theo luật                  | Theo Đề án | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) | Số người | Số ngày huy động | Thành tiền (Đồng) |                   |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI DQCD CẤP XÃ (01 trung đội x 28 đ/c/1 trung đội x 12 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                          |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| I   | Trung đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        |          |                  | 60,883,200        | 304,416,000       |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                     | 62,000     | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 28       | 12               | 20,832,000        | 104,160,000       |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                    | 119,200    | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 28       | 12               | 40,051,200        | 200,256,000       |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRỰC CÁC NGÀY LỄ TRONG NĂM TỔNG 34 NGÀY, TRỰC MỖI XÃ 01 TIỂU ĐỘI 09 Đ/C (Ngày Tết Dương lịch: 03 ngày; Tết Âm lịch: 09 ngày; ngày 03/2: 03 ngày; ngày 10/3: 03 ngày; ngày 30/4-01/5: 04 ngày; ngày Cách mạng tháng 8: 03 ngày; ngày 02/9: 03 ngày; ngày 22/12: 03 ngày; ngày Noen: 03 ngày) |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| II  | Tiểu đội Dân quân cơ động                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        |          |                  | 55,447,200        | 277,236,000       |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                     | 62,000     | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 9        | 34               | 18,972,000        | 94,860,000        |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                    | 119,200    | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 9        | 34               | 36,475,200        | 182,376,000       |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUẤN LUYỆN DQTC (Tổng quân số 12 đ/c x 07 ngày/năm)                                                                                                                                                                                                                                         |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| III | Dân quân tại chỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 181,200                    | 181,200    |          |                  | 15,220,800        |          |                  | 15,220,800        |          |                  | 15,220,800        |          |                  | 15,220,800        |          |                  | 15,220,800        | 76,104,000        |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                     | 62,000     | 12       | 7                | 5,208,000         | 12       | 7                | 5,208,000         | 12       | 7                | 5,208,000         | 12       | 7                | 5,208,000         | 12       | 63               | 5,208,000         | 26,040,000        |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                    | 119,200    | 12       | 7                | 10,012,800        | 12       | 7                | 10,012,800        | 12       | 7                | 10,012,800        | 12       | 7                | 10,012,800        | 12       | 63               | 10,012,800        | 50,064,000        |         |
|     | KINH PHÍ BẢO ĐẢM HUY ĐỘNG DÂN QUÂN PHỤC VỤ DIỄN TẬP CHIẾN ĐẤU PHÒNG THỦ (Huy động 1 trung đội DQCD 28 đ/c, thời gian 10 ngày)                                                                                                                                                                                |                            |            |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  |                   |                   |         |
| IV  | Huy động DQTV phục vụ diễn tập chiến đấu phòng thủ xã                                                                                                                                                                                                                                                        | 181,200                    | 181,200    |          |                  |                   |          |                  |                   |          |                  | 50,736,000        |          |                  |                   |          |                  |                   | 50,736,000        |         |
|     | Tiền ăn                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 62,000                     | 62,000     |          |                  |                   |          |                  |                   | 28       | 10               | 17,360,000        |          |                  |                   |          |                  |                   | 17,360,000        |         |
|     | Trợ cấp ngày công lao động                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 119,200                    | 119,200    |          |                  |                   |          |                  |                   | 28       | 10               | 33,376,000        |          |                  |                   |          |                  |                   | 33,376,000        |         |
|     | Cộng                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |                            |            |          |                  | 131,551,200       |          |                  | 131,551,200       |          |                  | 182,287,200       |          |                  | 131,551,200       |          |                  | 131,551,200       | 708,492,000       |         |

**Phụ lục VI**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND CẤP XÃ BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|---------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 11       | 5,115,000            | 1        | 465,000              | 1        | 465,000              | 1        | 465,000              |          |                      | 6,510,000            |         |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 22       | 1,650,000            | 2        | 150,000              | 2        | 150,000              | 2        | 150,000              |          |                      | 2,100,000            |         |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 28       | 266,000,000          |          |                      |          |                      | 266,000,000          |         |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 28       | 201,600,000          |          |                      | 201,600,000          |         |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 14       | 63,000,000           |          |                      | 63,000,000           |         |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 14       | 179,200,000          | 179,200,000          |         |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 14       | 72,800,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 72,800,000           |         |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 14       | 9,100,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 9,100,000            |         |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 14       | 11,900,000           |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 11,900,000           |         |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 56       | 67,200,000           |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 67,200,000           |         |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 39       | 6,435,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,435,000            |         |
| 14       | Két sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 7        | 62,650,000           |          |                      |          |                      | 7        | 62,650,000           | 125,300,000          |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>92,300,000</b>    |          | <b>145,165,000</b>   |          | <b>266,615,000</b>   |          | <b>265,215,000</b>   |          | <b>241,850,000</b>   | <b>1,011,145,000</b> |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND THỊ TRẤN BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|---------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |         |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |         |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |         |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |         |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |         |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |         |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |         |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |         |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |         |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |         |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |         |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |         |
| 14       | Két sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ PHÚ CẦN BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số      /ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |            |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |            |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |            |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |            |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |            |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |            |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |            |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |            |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |            |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |            |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |            |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |            |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |            |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |            |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |            |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ CHỦ NGỌC BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số        /ĐA-UBND ngày        tháng        năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |            |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |            |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |            |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |            |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |            |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |            |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |            |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |            |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |            |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |            |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |            |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |            |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |            |
| 14       | Két sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |            |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |            |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ IA MLÁH BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số            /ĐA-UBND ngày            tháng            năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |            |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |            |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |            |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |            |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |            |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |            |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |            |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |            |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |            |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |            |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |            |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |            |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |            |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |            |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |            |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ ĐẤT BÀNG BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|---------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |         |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |         |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |         |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |         |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |         |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |         |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |         |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |         |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |         |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |         |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |         |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |         |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ CHƯ Ơ GU BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số      /ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |            |
| <b>1</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |            |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |            |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |            |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |            |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |            |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |            |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |            |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |            |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |            |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |            |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |            |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |            |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |            |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |            |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ IA RSAI BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|---------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |         |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |         |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |         |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |         |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |         |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |         |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |         |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |         |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |         |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |         |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |         |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |         |
| 14       | Két sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ CHỦ RCẨM BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số      /ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |            |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |            |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |            |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |            |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |            |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |            |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |            |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |            |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |            |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |            |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |            |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |            |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |            |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |            |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |            |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ IA RSU'OM BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số        /ĐA-UBND ngày        tháng        năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |            |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |            |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |            |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |            |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |            |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |            |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |            |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |            |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |            |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |            |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |            |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |            |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |            |
| 14       | Két sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |            |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |            |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ UAR BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số      /ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |            |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |            |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |            |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |            |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |            |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |            |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |            |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |            |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |            |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |            |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |            |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |            |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |            |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |            |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |            |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ CHỦ ĐĂNG BẢO ĐẢM**  
*(Kèm theo Đề án số /ĐA-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)*

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|---------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |         |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |         |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |         |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |         |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |         |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |         |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |         |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |         |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |         |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |         |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |         |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |         |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ IA RMQK BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số      /ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |            |
| <b>1</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |            |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |            |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |            |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |            |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |            |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |            |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |            |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |            |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |            |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |            |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |            |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |            |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |            |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |            |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ IA DRÉH BẢO ĐẢM**

(Kèm theo Đề án số        /ĐA-UBND ngày        tháng        năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|---------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |         |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |         |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |         |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |         |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |         |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |         |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |         |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |         |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |         |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |         |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |         |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |         |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |         |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |         |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |         |

**Phụ lục**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND XÃ KRÔNG NĂNG BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số      /ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT       | Loại vật chất                                      | ĐVT   | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi<br>chú |
|----------|----------------------------------------------------|-------|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|------------|
|          |                                                    |       |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |            |
| <b>I</b> | <b>Trang thiết bị làm việc của Ban CHQS cấp xã</b> |       |                   |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 1        | Bàn ghế giao ban, hội họp                          | Bộ    | 14,720,000        |          |                      | 1        | 14,720,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 14,720,000           |            |
| 2        | Tủ sắt đựng vũ khí                                 | Chiếc | 9,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      |                      |            |
| 3        | Biển tên Trụ sở Ban CHQS                           | Chiếc | 465,000           | 1        | 465,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 465,000              |            |
| 4        | Biển tên phòng làm việc                            | Chiếc | 75,000            | 4        | 300,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 300,000              |            |
| 5        | Tủ đựng công cụ hỗ trợ                             | Chiếc | 9,500,000         |          |                      |          |                      | 2        | 19,000,000           |          |                      |          |                      | 19,000,000           |            |
| 6        | Tủ đựng trang phục dân quân tự vệ dùng chung       | Chiếc | 7,200,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 2        | 14,400,000           |          |                      | 14,400,000           |            |
| 7        | Bàn ghế làm việc cá nhân                           | Bộ    | 4,500,000         |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 13,500,000           |          |                      | 13,500,000           |            |
| 8        | Máy vi tính, máy in                                | Bộ    | 12,800,000        |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 3        | 38,400,000           | 38,400,000           |            |
| 9        | Tủ đựng tài liệu                                   | Chiếc | 5,200,000         |          |                      | 3        | 15,600,000           |          |                      |          |                      |          |                      | 15,600,000           |            |
| 10       | Điện thoại cố định                                 | Chiếc | 650,000           |          |                      | 1        | 650,000              |          |                      |          |                      |          |                      | 650,000              |            |
| 11       | Bảng lịch công tác                                 | Chiếc | 850,000           | 1        | 850,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 850,000              |            |
| 12       | Bảng chức trách, nhiệm vụ của từng chức danh       | Bộ    | 1,200,000         | 5        | 6,000,000            |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 6,000,000            |            |
| 13       | Biển tên chức danh Ban CHQS để bàn                 | Chiếc | 165,000           | 5        | 825,000              |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 825,000              |            |
| 14       | Kết sắt đựng tài liệu mật                          | Chiếc | 8,950,000         |          |                      | 1        | 8,950,000            |          |                      |          |                      |          |                      | 8,950,000            |            |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                   |       |                   |          | <b>8,440,000</b>     |          | <b>39,920,000</b>    |          | <b>19,000,000</b>    |          | <b>27,900,000</b>    |          | <b>38,400,000</b>    | <b>133,660,000</b>   |            |

**Phụ lục VII**  
**KINH PHÍ BẢO ĐẢM XÂY DỰNG NHÀ LÀM VIỆC RIÊNG CỦA BAN CHQS CẤP XÃ DO UBND CẤP HUYỆN BẢO ĐẢM**  
(Kèm theo Đề án số      /ĐA-UBND ngày      tháng      năm 2020 của UBND huyện Krông Pa)

| TT | Địa phương       | ĐVT | Đơn giá<br>(Đồng) | Năm 2021 |                      | Năm 2022 |                      | Năm 2023 |                      | Năm 2024 |                      | Năm 2025 |                      | Tổng 5 năm<br>(Đồng) | Ghi chú |
|----|------------------|-----|-------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------|----------------------|----------------------|---------|
|    |                  |     |                   | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) | SL       | Thành tiền<br>(Đồng) |                      |         |
| *  | <b>Tổng cộng</b> | Nhà | 600,000,000       | 1        | 600,000,000          | 1        | 600,000,000          | 1        | 600,000,000          | 1        | 600,000,000          |          |                      | 2,400,000,000        |         |
| 1  | Xã Krông Năng    |     |                   | 1        | 600,000,000          |          |                      |          |                      |          |                      |          |                      | 600,000,000          |         |
| 2  | Xã Ia Dréh       |     |                   |          |                      | 1        | 600,000,000          |          |                      |          |                      |          |                      | 600,000,000          |         |
| 3  | Xã Chư Ngọc      |     |                   |          |                      |          |                      | 1        | 600,000,000          |          |                      |          |                      | 600,000,000          |         |
| 4  | Xã Ia Rmok       |     |                   |          |                      |          |                      |          |                      | 1        | 600,000,000          |          |                      | 600,000,000          |         |

**Ghi chú:** Hiện nay toàn huyện có nhà làm việc riêng 10/14. Phần đầu mỗi năm xây dựng từ 1 nhà, ngoài ra bố trí được kinh phí thì tiến hành sửa chữa thêm.